



# **TIÊU CHUẨN TRỒNG TRỌT HỮU CƠ VIETFARM**

**2023**

Tiêu chuẩn này được xây dựng bởi  
**TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP**

**Phát hành: Phiên bản 1/2023**  
Chỉnh sửa: 16.05.2023  
Thời gian dự kiến rà soát lại: 2025  
Địa chỉ gửi phản hồi: [standards@VietFarm.org.vn](mailto:standards@VietFarm.org.vn)

Bản quyền @2023 thuộc về Trung tâm Phát triển và Hội nhập (Center for Development and Integration). Nghiêm cấm phát hành lại, lưu trữ hoặc chuyển thể lại hoặc bằng bất kỳ hình thức nào mà không làm rõ quyền sở hữu của tổ chức.

---

## LỜI GIỚI THIỆU

---

Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm hướng tới hàng hóa nông sản Việt Nam đạt tiêu chuẩn quốc tế và được sản xuất với các giá trị cam kết bền vững, những người sản xuất vừa và nhỏ của Việt Nam sẽ có được sự tín nhiệm của các bạn hàng và người tiêu dùng trong nước và quốc tế.

Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm là một hệ thống tiêu chuẩn độc lập về nông nghiệp và sản phẩm nông sản, áp dụng cho các hộ sản xuất nhỏ, các hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm sản xuất, các liên minh, doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, trang trại và các cơ sở sản xuất trong lĩnh vực nông sản. Sản phẩm có chứng nhận VietFarm sẽ được kiểm định và chứng nhận từ khâu sản xuất, sơ chế, chế biến và đóng gói thành phẩm. Các sản phẩm đạt chứng nhận sẽ được dán nhãn VietFarm và đảm bảo chất lượng trên thị trường trong và ngoài nước.

Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm được xây dựng trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hành nông nghiệp tốt và yêu cầu kỹ thuật về nông sản của quốc tế và khu vực, kết hợp với các tiêu chuẩn quốc gia về sản phẩm nông sản và các quy định hiện hành về an toàn thực phẩm của Việt Nam.

Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm được xây dựng và quản trị bởi Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI – một tổ chức phi chính phủ) với vai trò tư vấn kỹ thuật của Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Công Bằng Xanh (GFT), Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam (VSQI), Tổ chức VECTRA INTERNATIONAL và các đối tác khác. Dự án được sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Ireland tại Việt Nam.

Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm bao gồm:

1. Tiêu chuẩn trồng trọt VietFarm
2. Tiêu chuẩn chăn nuôi cacbon thấp VietFarm
3. Tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ VietFarm
4. Tiêu chuẩn chăn nuôi hữu cơ VietFarm

Cấu trúc Bộ tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ VietFarm gồm các phần:

- Phần 1: Giá trị nguyên tắc
- Phần 2: Yêu cầu chung
- Phần 3: Yêu cầu đối với hoạt động trồng trọt
- Phần 4: Yêu cầu đối với hoạt động chế biến
- Phần 5: Yêu cầu cho bao gói, ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển

Phụ lục A: Các chất làm sạch và khử trùng thiết bị, dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm được sử dụng trong chế biến sản phẩm hữu cơ

Phụ lục B:

Bảng B.1 - Phân bón và chất ổn định đất được phép sử dụng trong trồng trọt hữu cơ

Bảng B.2 - Thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng trong trồng trọt hữu cơ

Phụ lục C: Các chất được sử dụng trong chế biến sản phẩm hữu cơ

C.1 Phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến

Bảng C.1.2.1 - Phụ gia thực phẩm được sử dụng trong chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

Bảng C.1.2.2 - Chất hỗ trợ chế biến được sử dụng trong chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

C.2 Hương liệu

C.3 Nước và muối

C.4 Chế phẩm vi sinh vật và enzym

C.5 Các chất khoáng (bao gồm cả nguyên tố vi lượng), vitamin, axit béo thiết yếu, axit amin thiết yếu và các vi chất dinh dưỡng khác dùng trong thực phẩm với các mục đích dinh dưỡng đặc biệt

**Phụ lục D:** (Sử dụng nội bộ trong hệ thống tiêu chuẩn)

**1. Hướng dẫn sử dụng dành cho người sản xuất**

- Bảng danh mục các việc cần làm để áp dụng tiêu chuẩn
- Các bước đăng ký tham gia tiêu chuẩn
- Các biểu mẫu áp dụng (khuyến nghị) khi áp dụng tiêu chuẩn
- Mẫu báo cáo

**2. Hướng dẫn cho hoạt động đánh giá (Sử dụng nội bộ của tổ chức đánh giá)**

- Bảng danh mục các việc cần làm để áp dụng tiêu chuẩn
- Phương pháp, quy trình thực hiện đánh giá tiêu chuẩn
- Mẫu báo cáo đánh giá

---

## MỤC LỤC

---

LỜI GIỚI THIỆU.....	1
MỤC LỤC.....	3
Từ viết tắt và giải nghĩa.....	5
1. Phạm vi áp dụng.....	6
2. Thuật ngữ và định nghĩa.....	6
Phần 1.....	15
Giá trị cốt lõi VietFarm.....	15
PHẦN 2.....	20
tiêu chuẩn CHUNG.....	20
TIÊU CHUẨN CHUNG.....	21
1 - Nâng cao năng lực tổ chức và sản xuất.....	21
2- Thúc đẩy cơ hội kinh tế, tiếp cận thị trường bình đẳng.....	23
3- Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và phân biệt đối xử.....	23
4- Điều kiện lao động sản xuất sạch và an toàn.....	24
5- Đảm bảo môi trường bền vững trong sản xuất.....	25
6- Sản xuất sản phẩm an toàn và tự nhiên.....	27
7- Truy xuất nguồn gốc trong sản xuất và kinh doanh.....	28
8- Kinh doanh có trách nhiệm.....	29
9 - Thực hành thương mại công bằng.....	29
10 - Minh bạch trong chuỗi cung ứng.....	30
Phần 3.....	31
YÊU CẦU QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT hữu cơ VIETFARM.....	31
YÊU CẦU QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT HỮU CƠ VIETFARM.....	32
1. Mục đích, mục tiêu.....	32
2. Phạm vi áp dụng.....	32
3. Yêu cầu đối với hoạt động trồng trọt hữu cơ VietFarm.....	32
3.1 Giai đoạn chuyển đổi/ chuyển tiếp.....	32
3.2 Lựa chọn khu vực sản xuất tránh ô nhiễm.....	33
3.3 Quản lý các đầu vào sản xuất.....	34
3.4 Cơ sở trang thiết bị sản xuất.....	36
3.5 Quản lý sản xuất.....	37
3.6. Thu hoạch, bảo quản và vận chuyển sản phẩm.....	40
phần 4.....	42
CÁC YÊU CẦU CHO HOẠT ĐỘNG CHẾ BIẾN.....	42
1. Mục tiêu.....	43
2. Phạm vi áp dụng.....	43

3.	Yêu cầu đối với hoạt động chế biến .....	43
3.1	Nhà xưởng.....	43
3.2	Phương tiện chế biến.....	44
3.3	Vệ sinh nước sạch.....	44
3.4	Phương pháp, hoá chất, phụ phẩm phải được bảo quản để không ảnh hưởng tới thành phẩm.....	44
3.5	Bảo quản sản phẩm.....	45
3.6	Kinh nghiệm.....	45
3.7	An toàn cho sức khỏe người lao động .....	45
	Phần 5.....	46
	<b>CÁC YÊU CẦU CHO HOẠT ĐỘNG BAO GÓI, GHI NHÃN, BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN ..</b>	<b>46</b>
1.	Mục đích .....	47
2.	Phạm vi áp dụng .....	47
3.	Yêu cầu đối với hoạt động bao gói.....	47
4.	Yêu cầu đối với hoạt động bảo quản, vận chuyển.....	47
5.	Yêu cầu đối với hoạt động ghi nhãn.....	48
6.	Khả năng truy xuất nguồn gốc và lưu giữ hồ sơ.....	49
	<b>PHỤ LỤC A .....</b>	<b>50</b>
	<b>CÁC CHẤT LÀM SẠCH VÀ KHỬ TRÙNG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ TIẾP XÚC VỚI THỰC PHẨM ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CHẾ BIẾN SẢN PHẨM HỮU CƠ .....</b>	<b>50</b>
	Phụ lục A: Các chất làm sạch và khử trùng thiết bị, dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm được sử dụng trong chế biến sản phẩm hữu cơ .....	51
	phụ lục B .....	52
	Bảng B.1 - Phân bón và chất ổn định đất được phép sử dụng trong trồng trọt hữu cơ .....	53
	Bảng B.2 - Thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng trong trồng trọt hữu cơ.....	55
	phụ lục C.....	59
	<b>CÁC CHẤT được phép trong CHẾ BIẾN sản phẩm HỮU CƠ .....</b>	<b>59</b>
	Phụ lục C: Các chất được sử dụng trong chế biến sản phẩm hữu cơ.....	60
	Bảng C.1.2.1 - Phụ gia thực phẩm được sử dụng trong chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ .....	60
	Bảng C.1.2.2 - Chất hỗ trợ chế biến được sử dụng trong chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ .....	64
	Tài liệu tham khảo .....	68

---

## TỪ VIẾT TẮT VÀ GIẢI NGHĨA

---

STT	Từ viết tắt	Giải nghĩa
1	BVTV	Bảo vệ thực vật
2	CV	Giá trị cốt lõi (Core Values)
3	MRL	Mức dư lượng tối đa
4	ILO	Tổ chức lao động quốc tế
5	PS	Tiêu chuẩn nguyên tắc (Principle Standards)
6	SR	Yêu cầu cụ thể (Specific Requirements)

---

## 1. PHẠM VI ÁP DỤNG

---

Tiêu chuẩn này quy định các nguyên tắc giá trị và các yêu cầu đối với hoạt động của các tổ chức, đơn vị tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản được chứng nhận theo tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ VietFarm.

Tiêu chuẩn này được sử dụng làm căn cứ để đánh giá việc đáp ứng của các tổ chức và đơn vị tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm trồng trọt hữu cơ VietFarm.

Tiêu chuẩn này áp dụng đối với các cơ sở sản xuất - chế biến bao gồm Hộ sản xuất nhỏ, Hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm sản xuất, các liên minh, liên hiệp, doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, các đơn vị thương mại và phân phối sản phẩm trồng trọt hữu cơ mang nhãn hiệu chứng nhận VietFarm.

---

## 2. THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA

---

Tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ, định nghĩa sau:

**Bao bì:** Vật chứa thực phẩm dùng để phân phối ở dạng đơn vị riêng lẻ, gồm cả bao phủ kín hoàn toàn hoặc một phần thực phẩm và vật liệu bọc bên ngoài.

**Bao gói sẵn:** Việc bao gói của thực phẩm trong một bao bì nhằm sẵn sàng cung cấp cho người tiêu dùng hoặc cho mục đích sử dụng trực tiếp.

**Bền vững:** Sử dụng tài nguyên theo cách sao cho tài nguyên không bị cạn kiệt hoặc vĩnh viễn bị hư hỏng, do đó không được sử dụng nhanh hơn nó có thể được tái tạo.

**Cây một năm:** Là các cây trồng có chu kỳ sinh trưởng ngắn và được thu hoạch trong vòng một vụ canh tác.

**Cây lâu năm:** Là các cây trồng có chu kỳ sinh trưởng dài hơn một năm và được thu hoạch liên tục nhiều hơn một năm.

**Chế biến:** Việc xử lý, biến đổi làm thay đổi sản phẩm đến thành phẩm hoặc bán thành phẩm bao gồm thay đổi các sản phẩm thô/nguyên liệu thô tại cấp độ trang trại từ nông nghiệp hoặc hoang dã.

**Chất hỗ trợ chế biến:** Bất kỳ chất hoặc vật liệu nào, không bao gồm thiết bị hoặc đồ dùng, và không được tiêu thụ như một thành phần thực phẩm, được sử dụng có chủ ý trong quá trình



chế biến nguyên liệu thô, thực phẩm hoặc các thành phần của nó, để đáp ứng một mục đích kỹ thuật nhất định trong quá trình xử lý hoặc chế biến và có thể dẫn đến sự hiện diện không cố ý, nhưng không thể tránh khỏi của dư lượng hoặc dẫn xuất trong sản phẩm cuối cùng.

***Chuỗi cung ứng:*** Một hệ thống các tổ chức, con người, công nghệ, hoạt động, thông tin và tài nguyên liên quan đến việc chuyển sản phẩm hoặc dịch vụ từ nhà cung cấp sang khách hàng.

***Đa dạng sinh học:*** Sự đa dạng của các dạng sống và kiểu hệ sinh thái trên Trái đất. Bao gồm đa dạng di truyền (nghĩa là đa dạng trong loài), đa dạng loài (tức là số lượng và sự đa dạng của loài) và đa dạng hệ sinh thái (tổng số kiểu hệ sinh thái).

***Đầu vào:*** Là những sản phẩm được sử dụng trong sản xuất và chế biến sản phẩm hữu cơ như phân bón, các chất bổ sung dinh dưỡng đất, chất bảo vệ thực vật kể cả phụ gia và chất hỗ trợ chế biến được sử dụng trong các sản phẩm chế biến hữu cơ.

***Đầu vào thương mại:*** Là đầu vào được sản xuất và chế biến nhằm mục đích thương mại.

***Đồng ruộng:*** Là một mảnh đất canh tác có khoảng cách liền kề. Có thể được gọi là “thửa ruộng”.

***Đánh giá bên ngoài:*** Đánh giá được thực hiện bởi một tổ chức chứng nhận hoặc các cá nhân có năng lực độc lập về tính tuân thủ của tiêu chuẩn VietFarm.

***Đánh giá nội bộ:*** Là phương thức dùng để kiểm soát và đánh giá tính tuân thủ của tiêu chuẩn trong nội bộ được thực hiện bởi tổ chức thành viên hoặc của đơn vị quản trị tiêu chuẩn VietFarm.

***Đánh giá rủi ro:*** Một quá trình có hệ thống để xác định và đánh giá các mối nguy. Các mối nguy có thể được xác định trong một môi trường bên ngoài (ví dụ: xu hướng kinh tế, các sự kiện khí hậu, cạnh tranh) và trong một môi trường nội bộ (ví dụ: con người, quá trình, cơ sở hạ tầng). Khi các mối nguy này ảnh hưởng đến các mục tiêu - hoặc có thể được dự báo sẽ xảy ra – chúng trở thành các rủi ro.

***Giống:*** Hạt giống, cây giống, vật liệu nhân giống và các vật liệu thực vật khác được sử dụng để thiết lập, thay thế hoặc khôi phục đồng ruộng hoặc để sản xuất nhiều giống trồng hơn.

**Ghi nhãn:** Là việc sử dụng các hình thức như in, viết, vẽ, hoặc kỹ thuật đồ họa để trình bày trên nhãn đi kèm hoặc đính trên sản phẩm để cung cấp thông tin về sản phẩm đó.

**Hạn chế:** Giới hạn một phương pháp, nói chung là trong các điều kiện mà phương pháp đó có thể được sử dụng.

**Hành lang sinh học:** Một khu vực địa lý được xác định là khu vực kết nối giữa cảnh quan, hệ sinh thái và môi trường sống (tự nhiên hoặc được thay đổi), và đảm bảo việc duy trì đa dạng sinh học và các quá trình sinh thái và tiến hóa.

**Hệ thống quản lý nội bộ:** Một hệ thống quản lý chất lượng được lập thành văn bản với mục đích đảm bảo rằng tổ sản xuất - kinh doanh và các thành viên tuân thủ với các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn VietFarm.

**Hoạt chất:** Chất hóa học hoặc thành phần của một sản phẩm thuốc BVTV có thể tiêu diệt, đẩy lùi, thu hút, giảm thiểu hoặc kiểm soát một loại sâu bệnh (khác với các thành phần trợ như nước, dung môi, chất nhũ hóa, hoạt động bề mặt, đất sét và chất nở).

**Hộ sản xuất nhỏ:** Là những hộ sản xuất quy mô nhỏ trong nông nghiệp. Theo thực hành của Tiêu Chuẩn VietFarm, được hiểu là các hộ sản xuất có diện tích dưới 3 ha hoặc có thu nhập bình quân dưới 500 triệu đồng/năm.

**Ghi nhãn:** bất kỳ nội dung nào được viết, in hoặc đồ họa có trên nhãn, đi kèm với sản xuất/sản phẩm, hoặc được trưng bày gần thực phẩm, bao gồm cả mục đích quảng cáo bán hoặc thanh lý.

**Kỹ thuật gen:** Vật liệu gen di truyền của thực vật, động vật, vi sinh vật, các tế bào và các đơn vị sinh vật khác được thay đổi nhờ kỹ thuật sinh học phân tử mà sự thay đổi này không thể thực hiện được qua quá trình nhân giống, chọn lọc hoặc đột biến tự nhiên. Phương pháp trong kỹ thuật gen bao gồm tái tổ hợp ADN, hợp nhất tế bào, vi cấy tế bào, khuyết đoạn gen và nhân đôi gen. Các kỹ thuật không áp dụng trong kỹ thuật gen bao gồm tiếp hợp, truyền tính trạng và lai giống tự nhiên.

**Khu bảo tồn:** Một không gian địa lý được xác định rõ ràng, được công nhận, được dành riêng và được quản lý thông qua luật pháp hoặc các biện pháp hiệu quả khác để được bảo tồn lâu

dài của thiên nhiên với việc kết hợp các dịch vụ sinh thái và các giá trị văn hóa. Ví dụ như các công viên quốc gia, các khu vực hoang dã và các khu bảo tồn thiên nhiên.

**Khu vực sản xuất:** Khu vực sử dụng để sản xuất sản phẩm có đăng ký áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ VietFarm.

**Lao động trẻ em:** Công việc làm mất đi tuổi thơ, tiềm năng và phẩm giá của trẻ em, gây hại cho sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ em. Các công việc như phụ giúp việc nhà, hỗ trợ kinh doanh gia đình hoặc phụ giúp công việc ngoài giờ học và ngày nghỉ không được coi là lao động trẻ em.

**CHÚ THÍCH:** Trẻ em quy định trong Luật trẻ em, điều 1 là công dân Việt Nam dưới mười sáu tuổi. Theo Công ước Quyền Trẻ em, trẻ em được định nghĩa là dưới 18 tuổi.

**Lao động cưỡng bức:** Người lao động buộc phải làm việc thông qua việc sử dụng bạo lực hoặc đe dọa, hoặc yêu cầu làm việc để trả nợ tích lũy, giữ giấy tùy thân.

**Loài bị đe dọa hoặc nguy cơ tuyệt chủng:** Các loài thực vật và động vật được chỉ ra bị đe dọa hoặc nguy cơ tuyệt chủng trong luật pháp quốc gia hoặc các hệ thống phân loại và/hoặc trong danh sách đỏ IUCN về các loài bị đe dọa, cũng như bất kỳ những loài được bao gồm trong Công ước thương mại quốc tế về các loài động thực vật hoang dã nguy cơ tuyệt chủng (CITES).

**Lô hàng:** Một lượng nhất định của hàng hoá được sản xuất trong điều kiện cơ bản giống nhau.

**Luân canh cây trồng:** Thực hành xen kẽ các loài hoặc họ cây trồng hàng năm và/hoặc hai năm một lần. Cây trồng được trồng trên một cánh đồng cụ thể theo một mô hình hoặc trình tự đã được lên kế hoạch để loại bỏ cỏ dại, sâu bệnh và chu kỳ bệnh và để duy trì hoặc cải thiện độ màu mỡ của đất và hàm lượng chất hữu cơ.

**Mối nguy:** Tác nhân trong quá trình sản xuất có khả năng gây mất an toàn thực phẩm, gây hại cho sức khỏe con người, môi trường và làm giảm chất lượng sản phẩm.

**Nông nghiệp hữu cơ:** Một hệ thống sản xuất duy trì sức khỏe của đất, hệ sinh thái và

mọi người. Nó dựa vào các quá trình sinh thái, đa dạng sinh học và các chu kỳ thích nghi với điều kiện địa phương, hơn là việc sử dụng các yếu tố đầu vào có tác động bất lợi. Nông nghiệp hữu cơ kết hợp truyền thống, đổi mới và khoa học để mang lại lợi ích cho môi trường chung và thúc đẩy các mối quan hệ công bằng và chất lượng cuộc sống tốt cho tất cả những người tham gia.

**Nông nghiệp truyền thống:** Một hình thức canh tác bản địa dựa trên kiến thức được tạo ra, được bảo tồn và truyền giữa các thế hệ và có thể thể hiện mức độ hiểu biết cao về nguồn lực, điều kiện xã hội và môi trường của địa phương.

**Nuôi cấy mô:** là một kỹ thuật trong đó mảnh nhỏ của mẫu cấy được đưa vào môi trường nhân tạo, dinh dưỡng cho phép nó sinh trưởng, phát triển.

**Nước uống an toàn:** Nước có chất lượng mà con người có thể sử dụng, không có rủi ro gây tổn hại trước mắt hoặc lâu dài.

**Nguy cơ:** Tác nhân trong quá trình sản xuất, sơ chế có khả năng gây mất an toàn thực phẩm, gây hại cho sức khỏe con người, môi trường và làm giảm chất lượng sản phẩm.

**Ngoại lệ:** Quyền được cấp cho người vận hành bởi tổ chức chứng nhận để được loại trừ khỏi cần tuân thủ các yêu cầu hạn chế của tiêu chuẩn. Các ngoại lệ được cấp trên dựa trên các tiêu chí rõ ràng, có lý do rõ ràng và chỉ trong một khoảng thời gian giới hạn.

**Nguồn nước:** Sự tích tụ đáng kể (tự nhiên hoặc nhân tạo) của nước, bao gồm như: hồ, đầm phá, ao, hồ chứa, vùng đất ngập nước, sông, suối và kênh rạch.

**Người lao động:** Người lao động là người được thành viên hoặc tổ chức thành viên VietFarm thuê mướn theo hình thức toàn thời gian, hoặc bán thời gian, thời vụ, lao động lâu dài (trên 12 tháng), lao động có hợp đồng và lao động theo thoả thuận.

**Nhãn, mác:** Là bất kỳ từ ngữ, đặc điểm, tên thương mại, thương hiệu, tên tổ chức chứng nhận, tranh ảnh hoặc biểu tượng xuất hiện trên bao bì, văn bản, thông báo, nhãn hiệu, bảng hiệu hoặc dây đai hoặc có biểu thị cho sản phẩm. Nhãn, mác là hình thức mô tả khác được viết, in, ghi, khắc nổi, khắc chìm một cách trực tiếp hoặc gắn vào bao bì thực phẩm.

**Nhân giống:** Lựa chọn thực vật hoặc động vật (bao gồm cả lai tạo) để sản xuất và/hoặc tiếp tục phát triển các giống/dòng/giống mong muốn.

**Người khai thác:** Là bất kỳ người nào có liên quan đến bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, đóng gói, vận chuyển, bán lẻ, nhập khẩu hoặc xuất khẩu sản phẩm hoặc là người đưa sản phẩm đó ra thị trường.

**Phân bón:** Bất kỳ loại vật liệu hữu cơ hay vô cơ có nguồn gốc tự nhiên hay nhân tạo (trừ vôi) được đưa vào đất để cung cấp một hoặc nhiều chất dinh dưỡng cần thiết cho sự sinh trưởng của cây trồng.

**Phân vô cơ:** Một vật liệu phân bón trong đó Carbon không phải là một thành phần thiết yếu trong cấu trúc hóa học cơ bản của nó. Phân bón, trong đó các chất dinh dưỡng ở dạng muối vô cơ thu được bởi quá trình công nghiệp chiết xuất và/hoặc bằng vật lý và/hoặc bằng hóa học. Ví dụ như Nitrat Amon, Sulfat Amon, Clorua Kali.

**Phân hữu cơ:** Sản phẩm phụ từ việc chế biến các vật chất nguồn gốc động vật và thực vật có chứa đầy đủ các chất dinh dưỡng cho cây trồng để làm phân bón. Ví dụ như phân ủ, phân chuồng, mùn.

**Phân bón nano:** Phân bón công nghệ nano được làm từ vật liệu nano siêu nhỏ; kích thước chỉ khoảng phần tỉ mét. Do có kích cỡ siêu nhỏ nên cùng một khối lượng vật chất thì vật liệu nano có diện tích bề mặt tiếp xúc lớn hơn hàng triệu lần và có thể xuyên qua vách tế bào một cách dễ dàng để chui vào trong các vật thể.

**Phụ gia thực phẩm:** có nghĩa là bất kỳ chất nào không được tiêu thụ thông thường như một loại thực phẩm và không thường được sử dụng như một thành phần điển hình của thực phẩm, cho dù nó có giá trị dinh dưỡng hay không, có ý bổ sung chất này vào thực phẩm cho mục đích công nghệ (bao gồm cả cảm quan) trong sản xuất, chế biến, chuẩn bị, xử lý, đóng gói bao bì, vận chuyển hoặc lưu giữ thực phẩm như vậy dẫn đến hoặc có thể được loại trừ một cách hợp lý để dẫn đến, (trực tiếp hoặc gián tiếp) trong đó hoặc phụ của nó, các sản phẩm trở thành một thành phần của hoặc ảnh hưởng đến các đặc tính của các loại thực phẩm đó. Các thuật

ngữ không bao gồm “chất gây ô nhiễm” hoặc các chất được thêm vào thực phẩm để duy trì hoặc cải thiện phẩm chất dinh dưỡng.

**Sản xuất:** Các hoạt động được thực hiện để cung cấp các sản phẩm nông nghiệp ở trạng thái mà chúng được tạo ra trên trang trại. Gồm các hoạt động từ trồng trọt, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển, phân phối sản phẩm có chứng nhận hữu cơ VietFarm.

**Sản xuất song song:** Trồng trọt, xử lý và chế biến một sản phẩm cùng một lúc bằng phương pháp hữu cơ và một phương pháp khác. Các phương pháp khác bao gồm không hữu cơ, đang chuyển đổi, tự cho là tự nhiên, và hữu cơ nhưng các sản phẩm lại không có chứng nhận.

**Sơ chế:** Bao gồm các hoạt động: loại bỏ những phần không sử dụng làm thực phẩm, phân loại, làm sạch, làm khô, đóng gói nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm hoặc bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm.

**Sinh vật biến đổi gen (GMOs):** Là các sinh vật sống kể cả thực vật, động vật hoặc các vi sinh vật có nguồn gốc từ kỹ thuật gen.

**Suy thoái:** Sự xáo trộn đáng kể, trực tiếp hoặc gián tiếp, của một hệ sinh thái tự nhiên gây ra bởi hoạt động của con người, như là việc trồng trọt và khai thác lâm sản để xây dựng, tạo năng lượng, thực phẩm hoặc các mục đích khác. Suy thoái bao gồm làm giảm mật độ, cơ cấu, thành phần loài hoặc sinh khối của thảm thực vật của hệ sinh thái tự nhiên.

**Tổ chức thành viên:** Tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động trồng trọt, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển, phân phối sản phẩm trong chuỗi VietFarm.

CHÚ THÍCH 1: Tổ chức có thể là doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ; hợp tác xã; tổ hợp tác; liên hiệp hợp tác xã; hộ kinh doanh cá thể.

CHÚ THÍCH 2: Quy định về quy mô doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ theo Luật Doanh nghiệp hiện hành.

**Tổ chức thành viên có nhiều thành viên** Là tổ chức, cơ sở sản xuất trong chuỗi VietFarm có nhiều thành viên, có từ 2 thành viên trở lên hoặc nhiều địa điểm sản xuất có từ hai địa điểm sản xuất trở lên

**Tổ chức thành viên** nhiều thành viên được phải có ít nhất 2/3 số thành viên tham gia là các hộ sản xuất nhỏ.

**Thành phần:** Bất kỳ chất nào, kể cả chất phụ gia, được sử dụng trong sản xuất hoặc chuẩn bị một sản phẩm và hiện diện trong sản phẩm cuối cùng mặc dù có thể ở dạng biến đổi.

**Thành viên của tổ chức:** Thành viên của tổ chức có thể là các nông dân, doanh nhân, hộ gia đình hoạt động theo nhóm, tổ hợp tác, hợp tác xã, các hiệp hội, hoặc tổ chức cộng đồng

**Thanh tra nội bộ:** Thanh tra nội bộ là của tổ chức quản trị tiêu chuẩn VietFarm giao nhiệm vụ, có thể là chuyên gia có năng lực liên quan với nhiệm vụ đánh giá sự tuân thủ của các thành viên tổ sản xuất / và của tổ sản xuất so với tất cả các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn VietFarm.

**Thông thường:** Bất kỳ thực hành hoặc hệ thống sản xuất hoặc chế biến nào không phù hợp với thực hành và tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ.

**Thời kỳ chuyển đổi:** Là thời kỳ bắt đầu làm nông nghiệp hữu cơ theo tiêu chuẩn hữu cơ VietFarm cho tới khi sản phẩm được chứng nhận là hữu cơ VietFarm.

**Thu hoạch hoang dã:** thực vật, nấm thu được từ việc thu hái và các hoạt động liên quan từ một địa điểm không được duy trì dưới sự canh tác hoặc quản lý nông nghiệp khác.

**Thuốc bảo vệ thực vật:** Thuốc trừ sâu, trừ nấm, trừ cỏ, khử trùng và các chất khác hoặc hỗn hợp các chất dùng để ngăn ngừa, tiêu diệt hoặc kiểm soát bất kỳ loài sâu hại hoặc bệnh hại, bao gồm các loài không mong muốn của thực vật và động vật gây hại hoặc can thiệp vào sản xuất, chế biến, lưu kho, vận chuyển hoặc thị trường thực phẩm hoặc các hàng hóa nông sản. Thuật ngữ này bao gồm các chất sử dụng như là làm tăng trưởng cây trồng, làm rụng lá, hút ẩm hoặc tác nhân làm mỏng trái cây hoặc ngăn chặn hư hỏng sớm của trái cây, và các chất áp dụng cho các loại cây trồng trước hoặc sau khi thu hoạch để bảo vệ hàng hóa khỏi bị suy giảm trong quá trình lưu kho và vận chuyển.

**Thời hạn sử dụng:** Là giai đoạn bắt đầu từ ngày sản xuất đến thời gian kết thúc của sản phẩm đảm bảo các đặc tính chất lượng trong các điều kiện bảo quản xác định.

**Thực phẩm:** Tất cả các chất đã chế biến, sơ chế, hoặc chưa chế biến nhằm sử dụng cho con người bao gồm đồ ăn, uống, nhai, ngậm và tất cả các chất được sử dụng để xử lý, chế biến hoặc xử lý thực phẩm.

**Trang trại:** Tất cả đất đai và cơ sở vật chất sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp và chế biến thuộc phạm vi quản lý như nhau và bởi các quy trình thực hiện như nhau.

**Truy nguyên nguồn gốc:** Đảm bảo rằng các sản phẩm được chứng nhận bền vững có nguồn gốc từ nguồn được chứng nhận và/hoặc hỗ trợ sản xuất bền vững, bằng một hệ thống nhận dạng được ghi chép lại.

**Vận hành:** Bao gồm: sấy khô, làm sạch, cắt tỉa, phân loại, bao gói, bảo quản và vận chuyển sản phẩm

**Vùng đệm:** Một khu vực ranh giới được xác định rõ ràng và có thể xác định được bao quanh một khu sản xuất hữu cơ trang web được thành lập để hạn chế việc áp dụng hoặc tiếp xúc với các chất bị cấm từ một khu vực lân cận.

**Chất gây ung thư:** Bất kỳ chất tự nhiên hoặc nhân tạo nào có thể tạo ra hoặc kích hoạt ung thư.

**Xen canh:** Hệ thống cây trồng trong đó có hai hoặc nhiều hơn loại cây trồng được trồng tại cùng thời gian trên một đơn vị diện tích. Xen canh được sử dụng để tăng năng suất, nâng cao độ phì nhiêu đất, và giảm thiểu sâu và bệnh hại.





---

## PHẦN 1

# GIÁ TRỊ CỐT LÕI VIETFARM

---

## **GIÁ TRỊ CỐT LÕI**

---

### **1 NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔ CHỨC VÀ SẢN XUẤT**

---

Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm cam kết nâng cao năng lực sản xuất nhằm định hướng những mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm và giúp cho người sản xuất vững mạnh hơn về kinh tế, xã hội. Nâng cao chất lượng nông sản là một quá trình lâu dài. Việc đầu tiên là nâng cao năng lực sản xuất, nâng cao năng lực tổ chức, quản lý của người sản xuất, đặc biệt là những người sản xuất nhỏ. Năng lực sản xuất đi lên theo tiến bộ khoa học kỹ thuật và thúc đẩy sự phát triển của địa phương và của khu vực. Việc nâng cao năng lực sản xuất sẽ bao gồm việc tổ chức của những người sản xuất nhỏ được hình thành trên cơ sở pháp lý, có mục tiêu, chiến lược. Tổ chức thành viên hoạt động bình đẳng, dân chủ đảm bảo quyền tham gia, quyền biểu quyết, quyền được bầu cử của thành viên. Các thành viên và người lao động của tổ chức thành viên có cơ hội phát triển, nâng cao năng lực thông qua các đào tạo, học hỏi và thực hành tốt trong nông nghiệp. Các tổ chức tổ sản xuất có cơ chế quản trị tốt, minh bạch, biết sử dụng nguồn lực cho sự phát triển và sản xuất bền vững và đảm bảo.

### **2 CƠ HỘI KINH TẾ, TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG BÌNH ĐẲNG**

---

Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm mong muốn tạo cơ hội về kinh tế và tiếp cận thị trường cho các tổ chức thành viên, không phân biệt các hộ sản xuất nhỏ hay yếu thế trong tổ sản xuất và đảm bảo họ được tham gia bình đẳng. Các thành viên trong hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm giữ vai trò quan trọng trong các quyết định về giá trong quan hệ với khách hàng. Thành viên VietFarm có khả năng kinh tế và tài chính bền vững, thông qua năng lực tiếp cận thị trường, tiếp thị, thương thuyết với người mua hàng; trong đó các thành viên đều có cơ hội tham gia thỏa thuận về giá cả và nâng cao vị thế trên thị trường. Hơn nữa, các thành viên VietFarm có thể tiếp cận được các nguồn lực của địa phương và tiếp cận được các thông tin, liên kết với thị trường tốt hơn.

### **3 KHÔNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRẺ EM, LAO ĐỘNG CƯỠNG BỨC VÀ KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ**

---

Hàng hoá và sản phẩm đạt chứng nhận Tiêu chuẩn VietFarm được sản xuất có đạo đức và nhân văn. Tổ chức thành viên VietFarm cam kết đảm bảo không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và không phân biệt đối xử. Tổ chức thành viên và thành viên VietFarm không sử dụng lao động trẻ em, đảm bảo điều kiện học tập và các quyền trẻ em khác tuân thủ

theo quy định của pháp luật quốc gia, các Công ước ILO liên quan và Công ước về Quyền trẻ em. Tổ chức thành viên và thành viên không sử dụng lao động cưỡng bức, đảm bảo thời gian làm việc, điều kiện làm việc, lương và các lợi ích của người lao động và không có các hình thức lạm dụng, ngược đãi. Tổ chức thành viên tuân thủ quy định của luật pháp quốc gia. Tổ chức thành viên có chính sách không có phân biệt đối xử, bao gồm các chính sách tuyển dụng lao động, ra nhập và rút lui của thành viên, tiếp cận cơ hội thị trường, đào tạo, khoa học kỹ thuật, v.v bất kể dựa trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, khuynh hướng tình dục, khuyết tật, tình trạng hôn nhân, tuổi tác, tình trạng sức khỏe, HIV/AIDS, tôn giáo, quan điểm chính trị, ngôn ngữ, tài sản, quốc tịch, dân tộc. Tổ chức thành viên đảm bảo có chính sách và cơ chế cho việc nhận, giải quyết khiếu nại và phản hồi thoả đáng.

#### 4 ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT SẠCH VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG

---

Sản xuất sạch hơn và điều kiện sản xuất an toàn có thể tăng lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm của các doanh nghiệp trên thị trường. Sản xuất sạch sẽ làm tăng năng suất và hiệu quả hoạt động của các cơ sở sản xuất. Sản xuất sạch hơn trong nông nghiệp chính là hoạt động nâng cao hiệu quả hoạt động trồng trọt/chăn nuôi, đặc biệt là khâu chế biến, đóng gói bao bì, bảo quản. Thêm vào đó, sản xuất sạch làm giảm các ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt chu kỳ sản xuất sản phẩm từ khâu trồng trọt/chăn nuôi đến chế biến, khâu thải bỏ các chất thải, rác, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm do sản xuất gây ra. Sản xuất đảm bảo an toàn trong lao động là áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro và an toàn lao động cho người lao động, chủ thể tham gia quá trình sản xuất trong các điều kiện sản xuất lành mạnh.

#### 5 MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG TRONG SẢN XUẤT

---

Phát triển nông nghiệp bền vững là việc sử dụng nguồn lực sản xuất và đảm bảo môi trường là xu thế toàn cầu. Phát triển bền vững trong nông nghiệp thì cần có những biện pháp gìn giữ và đảm bảo môi trường bền vững trong sản xuất, môi trường sinh sống, sức khỏe của người dân và đảm bảo bền vững của hệ sinh thái. Tổ chức thành viên và thành viên VietFarm cam kết thực hành quy trình sản xuất với các biện pháp đảm bảo môi trường và hệ sinh thái bền vững, bằng cách sử dụng các chất hữu cơ và sinh học để cải thiện đất và tránh sự xuống cấp của chất lượng đất từ tích tụ phân bón, muối, kim loại nặng, thuốc trừ sâu trong trồng trọt; tránh sự tích tụ các chất cấm, dư lượng kháng sinh trong chăn nuôi; áp dụng công nghệ và biện pháp giảm thiểu tiêu thụ năng lượng, sử dụng nguồn nước hiệu quả và ngăn chặn sự suy giảm tài nguyên nước, giảm ảnh hưởng của rác thải đối với môi trường, giảm hiệu ứng nhà kính.

## 6 SẢN PHẨM AN TOÀN VÀ TỰ NHIÊN

---

Sản phẩm an toàn và tự nhiên đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng. Thành viên VietFarm không sử dụng cây, con giống biến đổi gen, áp dụng các phương thức sản xuất truyền thống và bảo tồn nguồn giống địa phương. Thành viên VietFarm có thể nhận diện và kiểm soát các mối nguy về vệ sinh, an toàn cho sản phẩm trong các quy trình từ canh tác, thu hoạch, bảo quản, sơ chế, và chế biến, đóng gói, vận chuyển và tiêu thụ hàng hoá. Thành viên VietFarm có biện pháp sử dụng vật tư, nguyên liệu thân thiện môi trường trong sản xuất và trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm cũng như sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên trong hoạt động sản xuất. Tất cả các sản phẩm của thành viên VietFarm phải đáp ứng được các quy định về chất lượng đối với sản phẩm hữu cơ của ngành và quốc gia.

## 7 TRUY XUẤT NGUỒN GỐC TRONG SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH

---

Việc truy xuất nguồn gốc trong sản xuất và kinh doanh và thương mại là những tiêu chí quan trọng đối với người tiêu dùng. Người tiêu dùng có thể sẵn sàng trả giá cao hơn cho các sản phẩm có truy xuất nguồn gốc rõ ràng, an toàn và bền vững. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm từ nguồn nguyên liệu, cho tới lô sản xuất theo các khâu chế biến, phân phối. Sản phẩm đạt yêu cầu của bộ tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ VietFarm có thể được phân biệt với sản phẩm cùng loại khác không có chứng nhận VietFarm thông qua hệ thống nhãn mác VietFarm trong chuỗi cung ứng và trong thương mại. Thành viên VietFarm đặt ưu tiên sử dụng tối đa nguyên liệu bền vững và nguyên liệu từ địa phương cho việc sản xuất sản phẩm có chứng nhận VietFarm.

## 8 KINH DOANH CÓ TRÁCH NHIỆM

---

Kinh doanh có trách nhiệm là cách thức kinh doanh, thương mại, đầu tư có trách nhiệm với việc tăng năng lực của người sản xuất, trách nhiệm với môi trường, xã hội. Tổ chức thành viên và thành viên VietFarm cam kết thực hiện sản xuất – kinh doanh có đạo đức, có trách nhiệm, không gian lận, không tham nhũng, hối lộ và đảm bảo các minh bạch và trung thực về thông tin về sản phẩm ra thị trường, quảng cáo, dán nhãn. Tổ chức thành viên thực hiện các đầu tư có trách nhiệm với xã hội và môi trường, đảm bảo hưởng lợi công bằng và đem lại lợi ích của cộng đồng.

## 9 THƯƠNG MẠI CÔNG BẰNG

---

Thương mại công bằng thiết lập mối quan hệ gần hơn người sản xuất và người tiêu dùng. Giá của các sản phẩm đạt tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ VietFarm sẽ được bán tương xứng với giá trị của sản phẩm thông qua cơ chế giá tối thiểu, quỹ phúc lợi và khả năng thương thuyết về giá đối với người sản xuất. Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm đảm bảo không có sự độc quyền và cạnh tranh lành mạnh, không có phân biệt đối xử trong phân chia lợi ích giữa các thành viên và trong trả công, lương đối với người lao động. Mức giá công bằng không chỉ bao gồm giá của quá trình sản xuất mà còn tính tới giá bù đắp cho môi trường bền vững, phát triển xã hội, tái đầu tư, phát triển năng lực cho các hộ sản xuất nhỏ. Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm sẽ đảm bảo mức giá tối thiểu cho người sản xuất được quy định cho từng loại hàng hóa trong từng thời điểm. Người sản xuất nắm được thông tin và cơ chế thương thuyết giá cả theo cơ chế minh bạch, đảm bảo sự tham gia bình đẳng của các thành viên.

## 10 MINH BẠCH TRONG CHUỖI CUNG ỨNG

---

Minh bạch trong chuỗi cung ứng là một điều kiện xây dựng uy tín của các sản phẩm nông sản hữu cơ từ khâu trồng trọt đến sản phẩm cuối. Chính vì vậy, minh bạch trong chuỗi cung ứng là yêu cầu cho cả người sản xuất đến các đơn vị phân phối và thương mại. Người sản xuất và thương mại sản phẩm VietFarm được biết về các hợp đồng mua bán và cam kết sử dụng nhãn mác đúng nguồn gốc và có chứng nhận. Các đơn vị phân phối hay thương mại cam kết thực hiện minh bạch thông tin sản phẩm. Tổ chức thành viên trong sản xuất, kinh doanh và thương mại có cơ chế giải quyết khiếu nại về hàng hoá, sản phẩm lưu thông trên thị trường.



## PHẦN 2

# TIÊU CHUẨN CHUNG

---

## TIÊU CHUẨN CHUNG

---

### 1 - Nâng cao năng lực tổ chức và sản xuất

#### PS 1.1 Thành viên là người sản xuất nhỏ

SR 1.1.1 Tổ chức thành viên là tổ chức của người sản xuất nhỏ, do vậy ít nhất 75% thành viên tổ chức phải là người sản xuất nhỏ. [xem thêm: định nghĩa về người sản xuất nhỏ áp dụng với tiêu chuẩn]

#### PS 1.2 Tổ chức thành viên được thành lập trên cơ sở tuân thủ các quy định của luật pháp quốc gia

SR 1.2.1 Tổ chức thành viên được thành lập với điều lệ, thông qua đại hội của các thành viên trên cơ sở tự nguyện, hoạt động hợp pháp theo quy định quốc gia

SR 1.2.2 Tổ chức thành viên có ban quản lý, ban kiểm soát được quy định trong điều lệ của tổ chức thành viên

SR 1.2.3 Tổ chức thành viên có cơ chế và thực hiện kiểm soát nội bộ, phân công người chịu trách nhiệm kiểm soát nội bộ.

#### PS 1.3 Tổ chức thành viên hoạt động trên nguyên tắc dân chủ, bình đẳng, minh bạch

SR 1.3.1 Tổ chức thành viên thực hành tự do, dân chủ, minh bạch trong việc bầu ban quản trị

SR 1.3.2 Đại hội của tổ chức thành viên cần được tiến hành hàng năm và có biên bản đại hội đảm bảo tính dân chủ, minh bạch.

SR 1.3.3 Các thành viên là hộ sản xuất nhỏ đều bình đẳng, có cơ hội như nhau trong việc tham gia tổ chức. Hộ sản xuất nhỏ được quyền tham gia tổ chức thành viên khi được sự nhất trí của đa số thành viên (trên 50% thành viên đồng ý).

SR 1.3.4 Các thành viên có thể tham gia các hiệp hội của các tổ chức ngoài VietFarm mà pháp luật quốc gia không cấm.

SR 1.3.5 Tổ chức thành viên đảm bảo sự tham gia và tiếng nói của các thành viên trong quá trình ra quyết định.

#### PS 1.4 Tổ chức thành viên có mục tiêu, chiến lược, kế hoạch hành động và cơ chế vận hành có tính cải tiến liên tục và bền vững

SR 1.4.1 Tổ chức thành viên và các thành viên có mục tiêu và chính sách hướng đến công bằng, bền vững trong phạm vi của tổ chức.

SR 1.4.2 Tổ chức thành viên có kế hoạch đào tạo về kỹ thuật, nâng cao năng lực sản xuất cho các thành viên.

SR 1.4.3 Tổ chức thành viên có kế hoạch hành động để thực hiện các mục tiêu phát triển.

SR 1.4.4 Tổ chức thành viên có các quy trình chung theo các khâu sản xuất, chế biến an toàn phù hợp với điều kiện của tổ chức thành viên và được văn bản hóa.

SR 1.4.5 Tổ chức thành viên có đánh giá rủi ro và có kế hoạch hành động giảm thiểu rủi ro.

SR 1.4.6 Tổ chức thành viên cần có kế hoạch hành động cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

SR 1.4.7 Tổ chức thành viên ủng hộ các sáng kiến, khuyến khích mọi người, đặc biệt là giới trẻ trong việc tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp trong chuỗi cung ứng nông nghiệp của tổ chức.

SR 1.4.8 Tổ chức thành viên tiến hành đánh giá nội bộ theo định kỳ 6 tháng đối với các yêu cầu tuân thủ bộ tiêu chuẩn VietFarm. Khi phát hiện điểm không phù hợp phải tiến hành phân tích nguyên nhân và có hành động khắc phục thích hợp. Đối với tổ chức thành viên có nhiều thành viên hoặc nhiều địa điểm sản xuất, tất cả các thành viên, địa điểm sản xuất đều phải được đánh giá.

**PS 1.5** Nguồn lợi từ tổ chức thành viên sử dụng cho sự phát triển bền vững của tổ chức và cộng đồng.

SR 1.5.1 Tổ chức có cơ chế phân bổ lợi nhuận minh bạch.

SR 1.5.2 Lợi nhuận từ kết quả sản xuất sẽ được trích lập các quỹ trong đó có quỹ đầu tư phát triển và việc vận hành quỹ đảm bảo công khai.

Giải thích:

- Tối thiểu 25% quỹ này được sử dụng để đầu tư phát triển năng lực sản xuất cho tổ chức và các thành viên.
- Cơ chế hoạt động của quỹ phải được công khai và phải được sự nhất trí của hơn 50% thành viên của tổ chức thành viên.
- Kết quả sử dụng quỹ phải công khai cho tất cả các thành viên.

**PS 1.6** Tổ chức thành viên củng cố năng lực tổ chức và sản xuất sản phẩm có chất lượng, tiếp cận thị trường, nhận thức về giới, bảo vệ môi trường

SR 1.6.1 Tổ chức thành viên có kế hoạch nâng cao năng lực sản xuất

SR 1.6.2 Người trực tiếp quản lý và thành viên của tổ chức thành viên được tập huấn về tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ VietFarm

SR 1.6.3 Người lao động được tập huấn, đào tạo về bộ tiêu chuẩn và các yêu cầu liên quan bao gồm an toàn lao động, môi trường bền vững, sử dụng các chất trong danh mục cho phép

SR 1.6.4 Tổ chức thành viên và thành viên chia sẻ và học thực hành nông nghiệp bền vững.

SR 1.6.5 Tổ chức thành viên thực hiện các hoạt động truyền thông nhằm thúc đẩy và chia sẻ việc áp dụng tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ VietFarm



## **2- Thúc đẩy cơ hội kinh tế, tiếp cận thị trường bình đẳng**

**PS 2.1** Tổ chức thành viên có cơ tiếp cận thị trường một cách bình đẳng và công bằng

SR 2.1.1 Tổ chức thành viên có kế hoạch tìm kiếm thị trường

SR 2.1.2 Tổ chức thành viên và Thành viên biết và tham gia thương lượng về giá bán

SR 2.1.3 Thành viên của tổ chức thành viên có cơ hội tham gia bình đẳng trong sản xuất kinh doanh của tổ chức

**PS 2.2** Thành viên được tiếp cận bình đẳng và không phân biệt đối xử về vốn vay, kỹ thuật, đào tạo và thị trường

**PS 2.3** Tổ chức thành viên có chiến lược kế hoạch kinh doanh phù hợp với phát triển kinh tế và xã hội của địa phương

## **3- Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và phân biệt đối xử**

**PS 3.1** Tổ chức thành viên và thành viên không sử dụng lao động trẻ em

SR 3.1.1. Tổ chức thành viên tuân thủ pháp luật về lao động trẻ em [theo quy định về độ tuổi tối thiểu được quy định theo luật pháp quốc gia hiện hành và Công ước ILO]

SR 3.1.2 Tổ chức thành viên có chính sách về không sử dụng lao động trẻ em

SR 3.1.3 Con cái của các thành viên trong cơ sở sản xuất có độ tuổi dưới 15 tuổi được phép giúp đỡ cha mẹ làm việc tại cơ sở nhưng phải đảm bảo những điều sau:

- Thời gian làm việc của trẻ em ít hơn 4 giờ/ngày; không vượt quá 20 giờ/tuần;
- Đảm bảo không bắt buộc trẻ em làm những công việc ảnh hưởng đến tinh thần, thể chất, trái pháp luật và có hại cho trẻ em;
- Đảm bảo cơ hội đi học;
- Áp dụng các biện pháp bảo vệ, phòng tránh và đảm bảo an toàn cho trẻ em trong lao động.

**PS 3.2** Tổ chức thành viên và thành viên không sử dụng Lao động cưỡng bức

SR 3.2.1 Tổ chức thành viên và thành viên không được sử dụng lao động cưỡng bức theo quy định pháp luật hiện hành bao gồm nội dung về hợp đồng lao động, tiền lương, thời giờ làm việc và nghỉ ngơi

SR 3.2.2 Tổ chức thành viên và người lao động có cơ chế thỏa thuận về hợp đồng lao động và mức lương

SR 3.2.3 Tổ chức thành viên và thành viên tôn trọng quyền của người lao động trong việc thành lập và gia nhập công đoàn và quyền thương lượng tập thể theo cách tự do và dân chủ.

SR 3.2.4 Tổ chức thành viên không có hành vi giữ các giấy tờ, đặt cọc của người lao động và ép buộc người lao động làm việc ngoài giờ ngoài ý muốn.

SR 3.3.5 Tổ chức thành viên không sử dụng các hình phạt, bạo hành về thân thể hoặc lạm dụng lời nói, bạo lực tinh thần với các thành viên và người lao động.

**PS 3.3** Tổ chức thành viên không kỳ thị và phân biệt đối xử trong và ngoài tổ chức

SR 3.3.1 Tổ chức thành viên và các thành viên có chính sách không phân biệt đối xử và không có bất kỳ hành vi kỳ thị trên cơ sở chủng tộc, quan điểm chính trị, giới tính, khuyết tật, tình trạng hôn nhân, độ tuổi, tôn giáo, tính dục, tình trạng HIV/AIDS hoặc tuổi tác trong tuyển dụng, đào tạo, điều kiện làm việc, chế độ thuê mướn, trả công, thăng chức, cho thôi việc, hoặc nghỉ hưu.

SR 3.3.2 Tổ chức thành viên đảm bảo đối xử công bằng và tôn trọng nhân phẩm với các thành viên và người lao động.

**PS 3.4** Tổ chức thành viên có cơ chế tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại thoả đáng

SR 3.4.1 Tổ chức thành viên có bộ phận hòa giải để tiếp nhận các phản hồi, khiếu nại

SR 3.4.2 Tổ chức thành viên có cơ chế giải quyết các khiếu nại

**4- Điều kiện lao động sản xuất sạch và an toàn**

**PS 4.1** Tổ chức thành viên đảm bảo môi trường làm việc lành mạnh, an toàn,

SR 4.1.1 Đảm bảo dụng cụ chứa hoặc kho chứa phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học và các chất được cho phép sử dụng được cách ly khỏi khu nhà, kho thành phẩm và nguồn nước.

SR 4.1.2 Kho, xưởng để chế biến và bảo quản sản phẩm đảm bảo an toàn và vệ sinh

SR 4.1.3 Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phải đáp ứng quy định của pháp luật về bao bì, dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm.

SR 4.1.4 Tổ chức thành viên áp dụng các biện pháp sản xuất thân thiện với môi trường, các máy móc cải tiến để đảm bảo sức khỏe cho người lao động, phát huy sáng kiến về an toàn lao động trong sản xuất.

**PS 4.2** Tổ chức thành viên đảm bảo điều kiện an toàn và sức khỏe cho các thành viên và người lao động của tổ chức

SR 4.2.1 Tổ chức thành viên có nhận diện và có biện pháp để loại trừ những mối nguy về an toàn lao động để ngăn ngừa các sự cố về sức khỏe, nguy cơ nguy hiểm tiềm năng và thương tích hoặc bệnh tật nghề nghiệp phát sinh từ, liên quan đến hoặc xảy ra trong quá trình làm việc.

SR 4.2.2 Tổ chức thành viên có kế hoạch về nâng cao nhận thức, đào tạo về an toàn và bảo vệ sức khỏe của người lao động tại nơi làm việc.

SR 4.2.3 Tổ chức thành viên áp dụng các biện pháp đảm bảo và có trang thiết bị an toàn cho thành viên và người lao động, phù hợp với đặc thù công việc, nhằm hạn chế nguy cơ ô nhiễm cho sản phẩm cũng như tác động xấu tới sức khỏe trong quá trình sản xuất.

SR 4.2.4 Tổ chức thành viên bố trí công việc và điều kiện làm việc phù hợp, đảm bảo những điều kiện an toàn cần thiết cho những người có hoàn cảnh đặc biệt, lao động nữ trong thời kỳ thai sản và nuôi con bú.

SR 4.2.5 Thành viên cần đảm bảo được sử dụng nước sạch để uống, vệ sinh cá nhân; công trình vệ sinh đảm bảo an toàn và vệ sinh.

SR 4.2.6 Đối với một số khâu chế biến, đóng gói, sản xuất thành phẩm có yêu cầu đặc biệt về sức khỏe của người lao động (không bị các bệnh truyền nhiễm, lây nhiễm...) cần được đảm bảo tuân thủ. Người lao động được tạo điều kiện khám, chữa bệnh kịp thời để tham gia lao động trở lại.

SR 4.2.7 Tổ chức thành viên tuân thủ luật pháp và các quy định quốc gia về an toàn vệ sinh lao động.

#### **PS 4.3 Khu vực sản xuất đảm bảo an toàn cho người sản xuất và cộng đồng**

SR 4.3.1 Tổ chức thành viên có đánh giá nguy cơ gây ô nhiễm sản phẩm về hóa học và sinh học từ các hoạt động trước đó và từ các khu vực xung quanh.

SR 4.3.2 Tổ chức thành viên có các biện pháp giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm khói, bụi để khu vực sản xuất không bị ô nhiễm bởi chất thải, hóa chất độc hại từ hoạt động giao thông, công nghiệp, làng nghề, khu dân cư, bệnh viện, khu chăn nuôi, cơ sở giết mổ, nghĩa trang, bãi rác... và các hoạt động khác.

### **5- Đảm bảo môi trường bền vững trong sản xuất**

#### **PS 5.1 Giảm tối đa ảnh hưởng tiêu cực đối với môi trường đất, nước**

SR 5.1.1 Tổ chức thành viên nhận diện mối nguy và có kế hoạch kiểm soát mối nguy trong đất và nước liên quan đến hoạt động sản xuất.

SR 5.1.2 Tổ chức thành viên thiết lập quy trình hoạt động và sản xuất bảo vệ an toàn cho môi trường, không sử dụng hóa chất cấm, hóa chất diệt cỏ, không gây ô nhiễm và ảnh hưởng đến môi trường sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

SR 5.1.3 Tổ chức thành viên có biện pháp canh tác bền vững, phù hợp như xen canh, luân canh với một số cây có khả năng cải tạo đất, không thúc ép quá mức quá trình sinh trưởng của cây trồng.

SR 5.1.4 Tổ chức thành viên có các biện pháp chống xói mòn như và giảm tác động từ đất dốc (ví dụ trồng cây che phủ, trồng theo đường đồng mức, hình thành rào thực vật, làm đất thích hợp).

SR 5.1.5 Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, xả thải hoặc tái chế, xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

SR 5.1.6 Sử dụng phân bón và các chất bổ sung đảm bảo bền vững cho đất. Không sử dụng phân bón hóa học, chỉ được sử dụng phân bón hữu cơ và phân vi sinh theo quy định trong quá trình sản xuất

SR 5.1.7 Chỉ được sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học theo quy định

SR 5.1.8 Có biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp thân thiện với môi trường

SR 5.1.9 Tổ chức thành viên tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp

**PS 5.2** Tổ chức thành viên cam kết thực hành sản xuất trong mọi quy trình đảm bảo môi trường bền vững trong đó có gìn giữ đa dạng sinh học.

SMR 5.2.1 Tổ chức thành viên có kế hoạch áp dụng các loại cây trồng, vật nuôi khác nhau hoặc các hoạt động phi nông nghiệp theo hướng tự nhiên nhằm đảm bảo sự đa dạng loài và hệ sinh thái. Không sản xuất đồng thời hai phương thức hữu cơ và phi hữu cơ trên cùng một diện tích.

**PS 5.3** Tổ chức thành viên sử dụng các phương thức và công nghệ sản xuất nhằm giảm thiểu tiêu thụ năng lượng.

SR 5.3.1 Tổ chức thành viên có kế hoạch giảm tiêu thụ năng lượng không tái tạo và giảm hiệu ứng nhà kính.

SR 5.3.2 Tổ chức thành viên sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên trong hoạt động sản xuất

**PS 5.4** Tổ chức thành viên có các phương án nhằm làm giảm ảnh hưởng của rác thải đối với môi trường.

SR 5.4.1 Sử dụng vật tư, nguyên liệu, bao bì thân thiện môi trường trong sản xuất và trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm và hạn chế sử dụng các vật liệu khó phân hủy trong sản xuất và toàn bộ vòng đời của sản phẩm.

SR 5.4.2 Có biện pháp thu gom rác thải trong quá trình sản xuất, sơ chế; chất thải đặc biệt là rác thải vô cơ, khó phân hủy

SR 5.4.3 Không tái sử dụng các bao bì, thùng chứa phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học, phụ gia khác để chứa đựng sản phẩm.

**PS 5.5** Tổ chức thành viên không được tác động tiêu cực tới các khu bảo tồn đa dạng sinh học và vùng đệm sinh học bao gồm việc săn bắt động vật hoang dã, đốt rừng làm nương rẫy

SR 5.5.1 Tổ chức thành viên tôn trọng các thực hành tập quán bản địa.

SR 5.5.2 Tổ chức thành viên tuân thủ pháp luật quốc gia hiện tại về bảo vệ môi trường.

## **6- Sản xuất sản phẩm an toàn và tự nhiên**

**PS 6.1** Tổ chức thành viên sử dụng các nguồn giống đảm bảo, sử dụng biện pháp bảo tồn phương thức và nguồn giống địa phương và không sử dụng giống biến đổi gen.

SR 6.1.1 Sử dụng giống cây trồng có nguồn gốc hữu cơ rõ ràng.

SR 6.1.2 Khuyến khích áp dụng và bảo tồn giống địa phương hoặc nguồn giống bản địa tốt.

SR 6.1.3 Không sử dụng giống biến đổi gen (GMO)

**PS 6.2** Sử dụng nguyên liệu đầu vào an toàn

SR 6.2.1 Chỉ được sử dụng phân vi sinh theo quy định, phương pháp vật lý, tôn trọng ngưỡng gây hại của các sinh vật gây hại để hài hòa chúng trong môi trường sống. Tăng cường sử dụng các hoạt chất sinh học để kiểm soát dịch hại.

SR 6.2.2 Không sử dụng các loại thuốc và các chất nằm ngoài danh mục cho phép, làm ảnh hưởng đến sản phẩm và môi trường sinh thái xung quanh

SR 6.2.3 Có biện pháp kiểm soát hàm lượng kim loại nặng theo quy định.

SR 6.2.4 Cần lựa chọn vùng sản xuất an toàn, tránh việc bị lây lan, phát tán từ các ruộng xung quanh.

*Giải thích:* cần có vùng đệm, đảm bảo cách xa tối thiểu 10m quanh điểm dân cư; Nếu ruộng gần kề có sử dụng các chất bị cấm trong canh tác hữu cơ thì ruộng hữu cơ phải có một vùng đệm để ngăn cản sự xâm nhiễm của các chất hóa học từ ruộng bên cạnh. Cây trồng hữu cơ phải cách vùng đệm ít nhất 01 mét. Nếu sự xâm nhiễm xảy ra qua đường không khí thì cần phải có một loại cây được trồng trong vùng đệm để ngăn chặn bụi phun xâm nhiễm. Loại cây trồng trong vùng đệm phải là cây khác loại với cây trồng hữu cơ. Nếu sự xâm nhiễm xảy ra qua đường nước thì cần phải có một bờ đất hoặc rãnh thoát nước để tránh bị xâm nhiễm do nước tràn qua.

**PS 6.3** Tuân thủ quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm hiện hành

SR 6.3.1 Tổ chức thành viên có hệ thống phân tích mối nguy và có biện pháp kiểm soát an toàn sản phẩm trong các khâu chế biến, bảo quản, vận chuyển, lưu thông [xem quy định trong HACCP].

SR 6.3.2 Tổ chức thành viên hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm của tổ chức về thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và vận chuyển

Giải thích:

- Thu hoạch sản phẩm phải đảm bảo thời gian cách ly đối với thuốc, hóa chất được phép sử dụng theo quy định hiện hành hoặc hướng dẫn của nhà sản xuất.
- Có biện pháp kiểm soát tránh sự xâm nhập của động vật vào khu vực sản xuất trong giai đoạn chuẩn bị thu hoạch và thời điểm thu hoạch, nhà sơ chế và bảo quản sản phẩm.
- Nơi bảo quản sản phẩm phải sạch sẽ, ít có nguy cơ ô nhiễm sản phẩm.
- Vận chuyển, bảo quản sản phẩm trong điều kiện thích hợp theo yêu cầu của sản phẩm, không lẫn với các hàng hóa khác có nguy cơ gây ô nhiễm.

**PS 6.4** Các sản phẩm của tổ chức thành viên phải đáp ứng được yêu cầu về chất lượng và an toàn

SR 6.4.1 Sản phẩm của tổ chức thành viên phải đáp ứng các tiêu chí về an toàn và chất lượng theo quy định trong các tiêu chuẩn tương ứng [Viện dẫn: Phụ lục của tiêu chuẩn và các quy định phù hợp của GMP và HACCP là một phần của bộ tiêu chuẩn này]

SR 6.4.2 Sản phẩm đáp ứng quy định về giới hạn tối đa kim loại nặng trong thực phẩm, giới hạn độc tố vi nấm trong thực phẩm tuân thủ với mức nước tối đa (MRL) hoặc yêu cầu về dung sai. [Viện dẫn: Phụ lục về giới hạn tối đa kim loại và độc tố vi nấm trong thực phẩm, là một phần của bộ tiêu chuẩn này]

SR 6.4.3 Tổ chức thành viên có xác minh của bên thứ ba về thực hành an toàn thực phẩm và đáp ứng yêu cầu tuân thủ của một chương trình an toàn thực phẩm được công nhận quốc tế.

SR 6.4.4 Tổ chức thành viên phân tích mẫu sản phẩm theo các nguy cơ được nhận diện để đảm bảo giới hạn an toàn của sản phẩm. Mẫu sản phẩm phải được phân tích tại phòng thử nghiệm được chấp nhận trong Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm. Kết quả phân tích phải được lưu giữ trong thời hạn tối thiểu là 24 tháng sau khi loại sản phẩm đó được thu hoạch và đưa vào thị trường.

## **7- Truy xuất nguồn gốc trong sản xuất và kinh doanh**

**PS 7.1** Tổ chức thành viên có hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc từ khâu canh tác đến sản xuất thành phẩm

SR 7.1.1 Khu vực sản xuất (trồng trọt, chế biến) của tổ chức thành viên có nhiều thành viên phải có tên hoặc mã số phân định và ghi chép, lưu giữ hồ sơ tài liệu.

SR 7.1.2 Việc chuyển nguyên liệu từ khâu trồng trọt sang các khâu tiếp theo như chế biến, đóng gói, vận chuyển và phân phối sản phẩm ra thị trường phải được ghi chép (Sổ sách, hóa đơn chứng từ...) và truy xuất được nguồn gốc

SR 7.1.3 Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietFarm phải được phân biệt với sản phẩm cùng loại khác không áp dụng VietFarm ở các vị trí kho, bãi và có dấu hiệu nhận diện

SR 7.1.4 Thông tin ghi nhãn phải đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

**PS 7.2** Tổ chức thành viên cam kết tối đa hóa việc sử dụng các nguyên liệu thô từ các nguồn nguyên liệu bền vững, khuyến khích mua nguyên liệu địa phương ở mức tối đa nhất; không mua vật tư đầu vào không có nguồn gốc hoặc trái phép.

## **8- Kinh doanh có trách nhiệm**

**PS 8.1** Tổ chức thành viên không tham gia tham nhũng, hối lộ trong sản xuất kinh doanh

SR 8.1.1 Tổ chức thành viên có chính sách và phổ biến chính sách về không tham nhũng, hối lộ cho các thành viên.

SR 8.1.2 Tổ chức thành viên có cơ chế xử lý khiếu nại liên quan đến hành vi hối lộ, tham nhũng.

**PS 8.2** Tổ chức thành viên thực hiện các đầu tư có đạo đức, minh bạch đảm bảo các thành viên hưởng lợi công bằng và đem lại lợi ích của cộng đồng.

SR 8.2.1 Tổ chức thành viên kinh doanh có chính sách phân chia lợi nhuận và các quỹ phúc lợi cho đầu tư có đạo đức, công bằng.

SR 8.2.2 Tổ chức thành viên có đầu tư có trách nhiệm với môi trường, khuyến khích thực hiện đầu tư xã hội có lợi cho cộng đồng.

**PS 8.3** Tổ chức thành viên minh bạch và có trách nhiệm giải trình trong các cam kết về hợp đồng và sản phẩm

**PS 8.4** Tổ chức thành viên đảm bảo trung thực trong quảng cáo và tiếp thị phải luôn trung thực.

## **9 - Thực hành thương mại công bằng**

**PS 9.1** Tổ chức thành viên phải cam kết thực hành sản xuất và kinh doanh trên cơ sở công bằng

SR 9.1.1 Tổ chức thành viên áp dụng mức giá công bằng được thiết lập dựa trên cơ sở chi phí của quá trình sản xuất và chi phí cho môi trường, xã hội và các phúc lợi vì sự phát triển của người sản xuất và cộng đồng [áp dụng cho người mua và thương mại]

SR 9.1.2 Tổ chức thành viên đảm bảo áp dụng mức giá công bằng cho thành viên [áp dụng cho người sản xuất]

**PS 9.2** Tổ chức thành viên không thực hành độc quyền trong thu mua nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm và kinh doanh và đảm bảo cạnh tranh lành mạnh.

## **10 - Minh bạch trong chuỗi cung ứng**

**PS 10.1** Tổ chức thành viên minh bạch về hợp đồng [áp dụng cho cả tổ chức sản xuất và tổ chức kinh doanh - thương mại]

SR 10.1.1 Thành viên được thông báo về các hợp đồng mua bán sản phẩm

SR 10.1.2 Tất cả các thông tin liên quan đến quá trình sản xuất (thông tin vật tư đầu vào, quy trình sản xuất, kiểm soát nội bộ, thông tin về danh sách người lao động, cung cấp sản phẩm đều phải sẵn có.

SR 10.1.3 Thành viên được biết thông tin giá cả, bạn hàng và các kênh phân phối.

SR 10.1.4 Các đơn vị phân phối hay thương mại sản phẩm có nhãn mác VietFarm phải minh bạch thông tin sản phẩm, giá cả; đăng ký số lượng tiêu thụ định kỳ (ít nhất hàng năm), minh bạch về các thông tin trong hợp đồng mua bán sản phẩm giữa các bên.

**PS 10.2** Tổ chức thành viên sử dụng nhãn mác VietFarm khi được phê duyệt của tổ chức cấp chứng nhận.

*Giải thích:*

- Việc sử dụng nhãn mác phải theo quy định của tổ chức cấp chứng nhận (quy chuẩn về nội dung, kích cỡ)
- Nếu muốn sử dụng nhãn hiệu VietFarm trên các tài liệu quảng bá hình ảnh, tổ chức thành viên phải thông báo với tổ chức cấp chứng nhận và quản lý nhãn hiệu.
- Ma-két nhãn sản phẩm VietFarm phải được phê duyệt trước khi sử dụng

**PS 10.3** Tổ chức thành viên bán và lưu thông sản phẩm có chứng nhận VietFarm thông qua hệ thống đăng ký nhãn hiệu và hệ thống quản lý nhãn hiệu VietFarm.

*Giải thích:*

Tổ chức thành viên nhận thức và thực hành minh bạch trong việc sử dụng nhãn mác chứng nhận sản phẩm bằng cách thiết lập tốt hệ thống quản lý sử dụng và tiêu thụ sản phẩm có nhãn mác: số lượng sản phẩm, sản lượng để tránh hàng giả, hàng nhái làm giảm uy tín của tiêu chuẩn VietFarm.

**PS 10.4** Tổ chức thành viên có cơ chế giải quyết khiếu nại của khách hàng về sản phẩm.





---

## PHẦN 3

# YÊU CẦU QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT HỮU CƠ VIETFARM

---

## **YÊU CẦU QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT HỮU CƠ VIETFARM**

---

### **1. Mục đích, mục tiêu**

Mục đích của yêu cầu quản lý trong hoạt động trồng trọt hữu cơ VietFarm nhằm đưa ra các biện pháp kiểm soát các rủi ro trong trồng trọt, đảm bảo môi trường bền vững và an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất từ gieo trồng, quản lý an toàn đầu vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản và sơ chế ban đầu sau thu hoạch.

Mục tiêu của việc quản lý hoạt động trồng trọt hữu cơ VietFarm bao gồm:

- Tiếp cận hệ thống sinh thái đảm bảo tính bền vững
- Duy trì và đảm bảo độ phì nhiêu của đất một cách lâu dài
- Đảm bảo tại các giai đoạn của chuỗi sản xuất hữu cơ dùng ít nhất các đầu vào tổng hợp, hóa chất lâu phân hủy
- Đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ các hoạt động sản xuất, chế biến
- Không sử dụng giống biến đổi gen và các công nghệ tác động lên chuỗi gen và chiếu xạ
- Tránh việc lây nhiễm chéo vật lý, hóa học và ô nhiễm từ môi trường xung quanh
- Đảm bảo tính toàn vẹn hữu cơ và đặc tính đặc thù trong chuỗi và toàn bộ chuỗi cung ứng

### **2. Phạm vi áp dụng**

Phần này quy định các yêu cầu về quản lý đối với hoạt động trồng trọt tại các nông trại, bao gồm các quá trình từ gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, sơ chế ban đầu sau thu hoạch, vận chuyển, dán nhãn các sản phẩm hữu cơ và các sản phẩm chế biến cho con người.

### **3. Yêu cầu đối với hoạt động trồng trọt hữu cơ VietFarm**

Ngoài việc đáp ứng các yêu cầu chung, các cơ sở tham gia chuỗi cung ứng trồng trọt hữu cơ VietFarm cần đáp ứng các điều kiện sau đây:

#### **3.1 Giai đoạn chuyển đổi/ chuyển tiếp**

Chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cần một thời gian để đất phục hồi, bền vững hệ sinh thái được thiết lập và giảm các chất gây ô nhiễm trước khi nó có thể đạt được chứng nhận hữu cơ.

Có thời gian quản lý hữu cơ ít nhất 12 tháng đối với cây hàng năm và 18 tháng đối với cây lâu năm đáp ứng tất cả các yêu cầu của các tiêu chuẩn này trước khi sản phẩm thu được có

thể được coi là hữu cơ. Thời gian chuyển đổi có thể được kéo dài dựa trên việc xác định và đánh giá các vấn đề và rủi ro có liên quan.

Việc miễn trừ yêu cầu giảm thời gian chuyển đổi này có thể được chấp thuận bởi một cơ quan có thẩm quyền/cơ quan chứng nhận, khi có bằng chứng có thể kiểm chứng về việc không sử dụng đầu vào hoặc hoạt động được phép.

Thời điểm bắt đầu giai đoạn chuyển đổi sẽ được tính từ ngày bắt đầu được lập thành văn bản của quản lý hữu cơ hoặc nộp đơn xin chứng nhận từ Tổ chức chứng nhận (CB).

### **3.2 Lựa chọn khu vực sản xuất tránh ô nhiễm**

Quản lý hữu cơ hạn chế nghiêm ngặt việc sử dụng đầu vào tổng hợp ở tất cả các giai đoạn của hữu cơ sản xuất/chuỗi cung ứng và sự tiếp xúc của con người và môi trường với các hóa chất độc hại. Nó giảm thiểu ô nhiễm và xuống cấp của đơn vị sản xuất/chế biến và môi trường xung quanh từ hoạt động sản xuất/chế biến. Nó cũng loại trừ một số các công nghệ chưa được chứng minh, không tự nhiên và có hại từ hệ thống.

3.2.1 Phải lựa chọn khu vực sản xuất phù hợp, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm khói, bụi. Khu vực sản xuất không bị ô nhiễm bởi chất thải, hóa chất độc hại từ hoạt động giao thông, công nghiệp, làng nghề, khu dân cư, bệnh viện, khu chăn nuôi, cơ sở giết mổ, nghĩa trang, bãi rác và các hoạt động khác. Quản lý hữu cơ thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh ô nhiễm có thể ảnh hưởng đến tính toàn vẹn hữu cơ của chuỗi cung ứng. Các biện pháp phòng ngừa có thể bao gồm rào cản/vùng đệm trong sản xuất. Khoảng cách cụ thể của vùng đệm/nhà máy phụ thuộc vào nguy cơ ô nhiễm cần giải quyết và điều kiện khí hậu nông nghiệp của địa phương.

3.2.2 Phải đánh giá nguy cơ gây ô nhiễm sản phẩm về hóa học và sinh học từ các hoạt động trước đó và từ các khu vực xung quanh. Phân tích phù hợp nên được thực hiện khi có rủi ro cao về sử dụng hoặc ô nhiễm chất bị cấm vật liệu được xác định để xác nhận tính toàn vẹn hữu cơ. Trường hợp xác định có mối nguy phải có biện pháp ngăn ngừa và kiểm soát hiệu quả hoặc không tiến hành sản xuất. Quản lý hữu cơ tích cực giải quyết các rủi ro ô nhiễm. Ở đâu hợp lý nghi ngờ nhiễm bẩn, các nỗ lực sẽ được thực hiện để xác định và giải quyết nguồn gốc của sự ô nhiễm.

3.2.3 Khu vực sản xuất trồng trọt hữu cơ VietFarm cần được phân biệt hoặc có biện pháp cách ly và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm từ các khu trồng trọt không áp dụng trồng trọt hữu cơ VietFarm lân cận (nếu có). Các hệ thống quản lý hữu cơ không sử dụng tất cả các nguyên liệu và/hoặc sản phẩm được sản xuất từ sinh vật biến đổi gen (GMO) trong tất cả các khâu sản xuất, chế biến hữu cơ. Khi đã xác định được chất thải và chất gây ô nhiễm, một kế hoạch cần được xây dựng và thực hiện để tránh hoặc giảm lãng phí và ô nhiễm bằng cách tái chế chất thải. Các chất thải không thể tái chế như pin, giấy bạc, nhựa và những thứ khác phải được xử lý đúng cách để tránh làm ô nhiễm chất hữu cơ nông trại.

3.2.4 Khu vực sản xuất VietFarm trồng trọt của cơ sở có nhiều địa điểm phải có tên hoặc mã số cho từng địa điểm.

### **3.3 Quản lý các đầu vào sản xuất**

#### **3.3.1 Lựa chọn cây trồng và giống**

a. Các nhà khai thác được khuyến khích bảo tồn tính toàn vẹn di truyền của các giống và kiểu gen truyền thống. Việc sử dụng các giống bản địa hoặc có nguồn gốc địa phương được khuyến khích.

- Sử dụng giống cây trồng có nguồn gốc rõ ràng, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc giống địa phương đã được sản xuất, sử dụng lâu năm không gây độc cho người. Không sử dụng giống biến đổi gen (GMO).

- Lựa chọn giống có khả năng kháng sâu bệnh và sử dụng hạt giống, cây giống khỏe, sạch sâu bệnh.

b. Sản xuất cây trồng hữu cơ sử dụng hạt giống và vật liệu trồng trọt đến từ nông nghiệp hữu cơ hệ thống trừ khi hạt giống và vật liệu đó không có sẵn. Sử dụng hạt giống chất lượng và gieo trồng vật liệu được khuyến khích.

c. Các hệ thống sản xuất cây trồng hữu cơ sử dụng hạt giống và vật liệu trồng trọt chưa được xử lý bất cứ khi nào có sẵn. Nếu được xử lý, chúng chỉ được xử lý bằng các chất được liệt kê trong Phụ lục trừ khi cần phải xử lý bằng các chất khác hoặc trừ khi hạt giống và vật liệu trồng trọt không được xử lý bằng những chất khác là không có sẵn. Trong những tình huống này, bất kỳ biện pháp xử lý hóa học bị cấm nào cũng phải được loại bỏ khỏi hạt giống hoặc vật liệu trồng trọt trước khi sử dụng. Miễn trừ bị giới hạn về thời gian hoặc chịu sự xem xét.

d. Không sử dụng giống nuôi cấy mô.

#### **3.3.2 Đất, giá thể, nước**

a. Việc dọn dẹp và chuẩn bị đất bằng cách đốt thực vật bị cấm trừ khi nó là một phần của thực hành quản lý truyền thống được thiết lập và quản lý tốt, ví dụ: làm nương rẫy canh tác ở nơi nó bị hạn chế đến mức tối thiểu.

b. Hệ thống sản xuất cây trồng hữu cơ tăng cường đất chủ yếu bằng cách sử dụng quản lý văn hóa thực hành, kết hợp phân chuồng và các đầu vào có thể phân hủy sinh học khác, và/hoặc bằng cách cố định đạm từ thực vật.

c. Quản lý độ màu mỡ của đất sử dụng các biện pháp để tái chế các vật liệu hữu cơ trong quá trình sản xuất hệ thống nếu có thể chẳng hạn như phân xanh và ủ phân.

d. Đất, giá thể, nước tưới có hàm lượng kim loại nặng không vượt quá giới hạn tối đa cho phép đối với tầng đất mặt đất nông nghiệp và chất lượng nước mặt. Chỉ áp dụng đối với chỉ tiêu kim loại nặng được quy định trong thực phẩm đối với cây trồng dự kiến sản xuất.

e. Nước sử dụng sau thu hoạch đạt yêu cầu theo quy định về chất lượng nước sinh hoạt.

f. Phải theo dõi phát hiện mối nguy trong quá trình sản xuất, sau thu hoạch. Khi phát hiện mối nguy phải áp dụng biện pháp kiểm soát, nếu không hiệu quả phải thay thế giá thể, nguồn nước khác hoặc dừng sản xuất.

g. Khuyến khích tái sử dụng nguồn nước thải để tưới nhưng phải xử lý đạt yêu cầu theo quy định về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu.

h. Có biện pháp gìn giữ tài nguyên đất: Áp dụng biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, cây trồng và tránh suy thoái tài nguyên đất. Bao gồm không sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV hóa học, tăng cường sử dụng phân hữu cơ; trồng xen, luân canh với một số cây có khả năng cải tạo đất. Đối với đất dốc có biện pháp chống xói mòn như: trồng cây che phủ, trồng theo đường đồng mức, hình thành các hàng rào thực vật, làm đất thích hợp. Hạn chế nhiễm mặn.

i. Có biện pháp bảo vệ tài nguyên nước: Áp dụng phương pháp tưới hiệu quả hạn chế tối đa lượng nước thất thoát và rủi ro tác động xấu đến môi trường.

j. Thực hiện việc sản xuất và sử dụng phân hữu cơ, đảm bảo nơi ủ phân hữu cơ không làm Hệ thống sản xuất cây trồng hữu cơ bảo tồn hoặc cải thiện tính chất vật lý, hóa học và sinh học của đất tài sản bao gồm; chất hữu cơ, độ phì nhiêu và đa dạng sinh học của đất.

### 3.3.3 Phân bón và chất bổ sung

a. Trong sản xuất trồng trọt hữu cơ VietFarm không sử dụng:

- Phân bón tổng hợp;
- Phân bón hòa tan bằng phương pháp hóa học, ví dụ: superphosphat.
- Phân bón nano.

b. Sử dụng phân bón hữu cơ và chất bổ sung được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

c. Sử dụng phân gia súc, gia cầm làm phân bón thì phải ủ hoại mục và kiểm soát hàm lượng kim loại nặng theo quy định.

d. Sử dụng phân bón theo nhu cầu của từng loại cây trồng, kết quả phân tích các chất dinh dưỡng trong đất, giá thể hoặc theo quy trình đã được khuyến cáo của cơ quan có chức năng.

- e. Phân bón và chất bổ sung phải giữ nguyên trong bao bì;
- f. Quản lý độ phì nhiêu của đất hữu cơ chỉ sử dụng phân khoáng tự nhiên và chỉ như một bổ sung các biện pháp bón phân sinh học như phân xanh, phân hữu cơ.
- g. Quản lý độ phì nhiêu của đất hữu cơ chỉ sử dụng các chất màu mỡ của cây trồng được liệt kê trong Phụ lục.
- h. Quản lý độ phì nhiêu của đất hữu cơ không sử dụng phân người trên cây lương thực.

### **3.4 Cơ sở trang thiết bị sản xuất**

#### **3.4.1 Nhà sơ chế, bảo quản sản phẩm (nếu có)**

- a. Phải được xây dựng ở vị trí phù hợp đảm bảo hạn chế nguy cơ ô nhiễm từ khói, bụi, chất thải, hóa chất độc hại từ hoạt động giao thông, công nghiệp, làng nghề, khu dân cư, bệnh viện, khu chăn nuôi, cơ sở giết mổ, nghĩa trang, bãi rác và các hoạt động khác.
- b. Khu vực sơ chế phải được bố trí theo nguyên tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm cuối cùng để tránh lây nhiễm chéo.

#### **3.4.2 Trang thiết bị, máy móc, dụng cụ phục vụ sản xuất, sơ chế**

- a. Làm sạch trước khi sản xuất
- b. Bảo dưỡng định kỳ nhằm tránh gây tai nạn cho người sử dụng và làm ô nhiễm sản phẩm.
- c. Phải có sơ đồ về: khu vực sản xuất; nơi chứa vật tư nông nghiệp, trang thiết bị, máy móc, dụng cụ phục vụ sản xuất, sơ chế; nơi sơ chế, bảo quản sản phẩm (nếu có) và khu vực xung quanh.

#### **3.4.3 Điều kiện làm việc và vệ sinh cá nhân**

- a. Cần cung cấp các điều kiện làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị tối thiểu, an toàn cho người lao động.
- b. Người lao động cần sử dụng bảo hộ lao động phù hợp với đặc thù công việc nhằm hạn chế nguy cơ ô nhiễm cho sản phẩm cũng như tác động xấu tới sức khỏe.
- c. Nhà vệ sinh, chỗ rửa tay cần sạch sẽ và có hướng dẫn vệ sinh cá nhân.
- d. Cần có quy định về bảo hộ lao động, hướng dẫn sử dụng an toàn trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong quá trình sản xuất.
- e. Cần có thiết bị hoặc dụng cụ sơ cứu và hướng dẫn sơ cứu để xử lý trong trường hợp cần thiết.

### **3.5 Quản lý sản xuất**

**3.5.1 Quy trình sản xuất:** Có quy trình sản xuất cho từng cây trồng hoặc nhóm cây trồng phù hợp với điều kiện của từng cơ sở sản xuất và các yêu cầu của tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ VietFarm.

#### **3.5.2 Duy trì quản lý hữu cơ**

- a. Các hệ thống sản xuất hữu cơ yêu cầu cam kết sử dụng các thực hành sản xuất hữu cơ.
- b. Quản lý hữu cơ không cho phép chuyển đổi qua lại giữa hữu cơ và sản xuất thông thường. Ngoại lệ cho điều này chỉ có thể được thực hiện trong trường hợp bắt buộc có lý do để ngừng quản lý hữu cơ trên đất hữu cơ được chứng nhận và trong những trường hợp này yêu cầu chuyển đổi được áp dụng.

#### **3.5.3. Sản xuất chia nhỏ và sản xuất song song**

Quản lý hữu cơ tách biệt hoàn toàn và rõ ràng các phần phi hữu cơ và hữu cơ và sản phẩm nắm giữ với sản xuất tách hoặc song song, ví dụ: thông qua các rào cản vật lý; thực hành quản lý như sản xuất các giống khác nhau hoặc thời gian thu hoạch; bảo quản nguyên liệu đầu vào và sản phẩm.

#### **3.5.4 Quản lý hệ sinh thái và đa dạng trong sản xuất cây trồng**

- a. Quản lý hữu cơ không thực hiện bất kỳ hành động nào tạo ra bất kỳ tác động tiêu cực nào trong các khu bảo tồn chính thức và các khu vực di sản - chẳng hạn như rừng động vật hoang dã khu vực phòng hộ và khu vực đầu nguồn.
- b. Quản lý hữu cơ duy trì và/hoặc tăng cường đa dạng sinh học trong trang trại, trong mùa màng và nơi áp dụng môi trường sống phi cây trồng.
- c. Sản xuất cây trồng hữu cơ bao gồm việc sử dụng các loại cây trồng đa dạng như một phần không thể thiếu của trang trại hệ thống quản lý.
  - Đối với cây lâu năm, điều này bao gồm việc sử dụng lớp phủ mặt đất dựa trên thực vật.
  - Đối với cây trồng hàng năm, điều này bao gồm việc sử dụng các biện pháp luân canh cây trồng, cây che phủ (phân xanh), quản lý cây trồng tổng hợp, xen canh hoặc sản xuất cây trồng đa dạng khác có thể so sánh được thành tựu.

#### **3.5.5 Quản lý sâu bệnh, cỏ dại và sinh trưởng, rác thải**

- a. Quản lý sản xuất cây trồng hữu cơ sử dụng các quy trình và cơ chế tích cực có liên quan với nhau để quản lý sâu, bệnh và cỏ dại. Chúng bao gồm nhưng không giới hạn ở quản lý độ phì nhiêu thích nghi với cây trồng và làm đất, thực hành văn hóa cây trồng, lựa chọn thích hợp giống, tăng cường đa dạng sinh học chức năng, trồng cây ký chủ để

có lợi sinh vật, che phủ để kiểm soát cỏ dại. Trong trường hợp các biện pháp bổ sung được yêu cầu, nhiệt kiểm soát và việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học và chất điều hòa sinh trưởng được cho phép.

b. Cơ sở phải có các biện pháp ngăn ngừa sinh vật gây hại (vi sinh vật gây bệnh, côn trùng gây hại, cỏ dại...). Có thể sử dụng các biện pháp sau:

- Thực hiện luân canh cây trồng, quản lý dinh dưỡng đối với đất và cây trồng;
- Các biện pháp vệ sinh để loại bỏ các mầm bệnh, hạt cỏ dại và môi trường sống cho sinh vật gây hại;
- Sử dụng loài, giống cây trồng có khả năng kháng các loài sinh vật gây hại phổ biến và thích nghi với môi trường;

c. Để kiểm soát sinh vật gây hại, có thể sử dụng các biện pháp sau đây:

- Bảo vệ các loài thiên địch của sinh vật gây hại qua việc tạo môi trường sống thuận lợi, ví dụ: làm hàng rào, địa điểm làm tổ, các vùng sinh thái đệm để duy trì thảm thực vật ban đầu cho các loài côn trùng ăn sinh vật gây hại;
- Phóng thích các loài thiên địch, bao gồm cả các loài côn trùng ăn thịt và các loài ký sinh;
- Trồng cây xua đuổi sinh vật gây hại, cây dẫn dụ thiên địch;
- Dùng bẫy, rào chắn, ánh sáng, nhiệt độ và tiếng động.

d. Đối với cỏ dại, có thể sử dụng các biện pháp kiểm soát sau đây:

- Cắt tỉa;
- Cho vật nuôi gặm cỏ;
- Nhổ cỏ bằng tay;
- Canh tác bằng cơ giới (cày xới đất);
- Đốt cỏ dại với điều kiện không ảnh hưởng đến hệ sinh thái của đất;
- Che phủ bằng vật liệu tự nhiên hoặc vật liệu khác có thể phân hủy sinh học hoàn toàn;
- Che phủ bằng chất dẻo hoặc các vật liệu tổng hợp khác. Các vật liệu này phải được thu gom ra khỏi khu vực trồng trọt vào cuối mùa vụ.

e. Đối với dịch bệnh, có thể sử dụng các biện pháp kiểm soát sau đây:

- Thực hiện các biện pháp ngăn chặn sự lây lan của các sinh vật gây bệnh;
- Sử dụng các chất có nguồn gốc thực vật, chất khoáng hoặc chế phẩm sinh học không chứa các chất tổng hợp.



f. Trong trường hợp có khả năng gây hại nghiêm trọng đến cây trồng và ở nơi mà các biện pháp nêu trên không đủ hiệu quả, sản xuất cây trồng hữu cơ chỉ sử dụng các chất để quản lý sâu bệnh/bệnh tật/tăng trưởng được liệt kê trong Phụ lục.

g. Rác thải trong quá trình sản xuất, sơ chế; chất thải từ nhà vệ sinh phải thu gom, xử lý đúng quy định.

### **3.5.6 Ghi chép và lưu trữ hồ sơ**

a. Phải thực hiện ghi chép các nội dung theo quy định trong các tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ VietFarm hoặc các hướng dẫn thực hành.

b. Phải thực hiện lưu trữ, kiểm soát tài liệu và hồ sơ. Thời gian lưu trữ hồ sơ tối thiểu 12 tháng tính từ ngày thu hoạch để phục vụ việc đánh giá nội bộ và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

c. Phải có quy định truy xuất nguồn gốc sản phẩm giữa cơ sở sản xuất với khách hàng và trong nội bộ cơ sở sản xuất. Quy định truy xuất nguồn gốc phải được vận hành thử trước khi chính thức thực hiện và lưu hồ sơ.

### **3.5.7 Đánh giá nội bộ**

a. Phải có quy định nội bộ về phân công nhiệm vụ, tổ chức sản xuất, kiểm tra, giám sát và được phổ biến đến tất cả các thành viên, địa điểm sản xuất.

b. Phải tổ chức đánh giá theo các yêu cầu của các tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ VietFarm không quá 12 tháng một lần;

c. Khi phát hiện điểm không phù hợp phải phân tích nguyên nhân và có hành động khắc phục. Thời gian thực hiện hành động khắc phục trước khi giao hàng cho khách hàng nhưng không quá 03 tháng tùy thuộc nội dung điểm không phù hợp.

d. Đối với tổ chức thành viên có nhiều thành viên và tổ chức thành viên có nhiều địa điểm sản xuất phải kiểm tra tất cả các thành viên, địa điểm sản xuất.

e. Kết quả kiểm tra và hành động khắc phục các điểm không phù hợp với các tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ VietFarm phải lập thành văn bản và lưu hồ sơ.

### **3.5.8 Xem xét và cải tiến liên tục**

Định kỳ sau khi đánh giá nội bộ, tổ chức thành viên phải tiến hành xem xét các kết quả đánh giá. Tổ chức thành viên phải xác định và lựa chọn các cơ hội để cải tiến liên tục và thực hiện mọi hành động cần thiết để đáp ứng yêu cầu của khách hàng và nâng cao sự thỏa mãn của khách hàng.

### **3.6. Thu hoạch, bảo quản và vận chuyển sản phẩm**

#### **3.6.1 Thu hoạch hoang dã**

- a. Quản lý thu hoạch hoang dã hữu cơ đảm bảo rằng thu hoạch không vượt quá năng suất bền vững của các loài bị thu hoạch hoặc đe dọa hệ sinh thái địa phương.
- b. Các nhà khai thác hữu cơ chỉ thu hoạch sản phẩm từ bên trong ranh giới của vùng hoang dã được xác định rõ ràng vùng thu hoạch. Khu vực này không được sử dụng cho nông nghiệp hoặc sử dụng các chất bị cấm ít nhất 3 năm.
- c. Quản lý thu hoạch hoang dã hữu cơ không bao gồm các hệ thống thu hoạch được bảo vệ chính thức hoặc các loài có nguy cơ tuyệt chủng hoặc nơi mà luật pháp cấm thu hoạch.
- d. Các khu vực thu hoạch hoang dã ở một khoảng cách thích hợp với canh tác thông thường, ô nhiễm và các vấn đề khác. nguồn ô nhiễm tiềm ẩn.

#### **3.6.2 Thu hoạch tại các trang trại**

- a. Cắt thu hoạch vào thời điểm sản phẩm có chất lượng tốt nhất.
- b. Đảm bảo độ chín của sản phẩm hoặc theo yêu cầu của khách hàng khi thu hoạch; thu hoạch vào lúc trời râm mát và tránh thu hoạch khi trời đang mưa, ngay sau mưa.

**3.6.3** Phải có biện pháp kiểm soát tránh sự xâm nhập của động vật vào khu vực sản xuất trong giai đoạn chuẩn bị thu hoạch và thời điểm thu hoạch, nhà sơ chế và bảo quản sản phẩm. Trường hợp sử dụng bẫy, bả để kiểm soát động vật cần đặt tại những vị trí ít có nguy cơ gây ô nhiễm cho sản phẩm và ghi và lưu hồ sơ. Trong trường hợp chăn nuôi hữu cơ kết hợp với trồng trọt hữu cơ, cần đảm bảo thời gian cách ly trước khi thu hoạch sản phẩm trồng trọt tối thiểu là 90 ngày.

**3.6.4** Nơi bảo quản sản phẩm phải sạch sẽ, ít có nguy cơ ô nhiễm sản phẩm.

**3.6.5** Phải vận chuyển, bảo quản sản phẩm trong điều kiện thích hợp theo yêu cầu của sản phẩm, không lẫn với các hàng hóa khác có nguy cơ gây ô nhiễm.

**3.6.6** Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phải an toàn

#### **3.6.7 Quản lý sau thu hoạch**

- a. Quản lý sau thu hoạch duy trì tính toàn vẹn hữu cơ của sản phẩm hữu cơ.
- b. Quản lý sau thu hoạch thực hiện các biện pháp ngăn ngừa nhiễm bẩn và trộn lẫn các chất hữu cơ sản xuất với các sản phẩm phi hữu cơ, ví dụ như trong quá trình đập lúa, bóc vỏ, làm sạch, làm mát, cắt, sấy khô và đóng gói sản phẩm tại trang trại.

### **3.6.8 Bảo quản và vận chuyển**

Các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm với các chất bị cấm hoặc trộn lẫn với các chất không hữu cơ sản phẩm/sản phẩm, bao gồm nhận dạng rõ ràng, sẽ được thực hiện trong quá trình bảo quản và vận chuyển.



---

## PHẦN 4

# CÁC YÊU CẦU CHO HOẠT ĐỘNG CHẾ BIẾN

---

---

**TIÊU CHUẨN TRỒNG TRỌT HỮU CƠ VIETFARM**

**YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHẾ BIẾN**

---

### **1. Mục tiêu**

Yêu cầu kỹ thuật đối với hoạt động chế biến nhằm quy định về các biện pháp quản lý các quá trình chế biến, từ nhà xưởng, phương tiện, con người và hệ thống kiểm soát mối nguy trong hoạt động chế biến.

### **2. Phạm vi áp dụng**

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật đối với hoạt động chế biến sản phẩm tại các cơ sở sản xuất chế biến áp dụng tiêu chuẩn VietFarm hoặc sử dụng các nguyên liệu được chứng nhận hữu cơ VietFarm cho việc sản xuất ra các thành phẩm có chứng nhận VietFarm.

### **3. Yêu cầu đối với hoạt động chế biến**

Ngoài việc đáp ứng các Yêu cầu chung của tiêu chuẩn, các cơ sở chế biến tham gia tiêu chuẩn hữu cơ VietFarm cần đáp ứng các điều kiện sau đây:

#### **3.1 Nhà xưởng**

- 3.1.1 Nhà xưởng chế biến ở vị trí tốt, không bị các vi sinh vật gây hại xâm nhập và trú ngụ, tránh được sự xâm nhập của khói, bụi, hơi độc và các chất nhiễm bẩn khác.
- 3.1.2 Nhà xưởng có hệ thống báo động, báo cháy, nổ và thoát hiểm toàn cơ sở hoặc từng khu vực trong trường hợp khẩn.
- 3.1.3 Xây dựng hệ thống bể nước, xác định nguồn nước phòng cháy, trang bị các phương tiện và các bình chữa cháy tại các phân xưởng trong cơ sở.
- 3.1.4 Nơi sản xuất chế biến được thiết kế và xây dựng theo một trục phù hợp với trình tự của dây chuyền chế biến và được phân thành khu cách biệt: tập kết nguyên liệu, chế biến, bao gói và bảo quản có đường chuyển phụ phẩm và thải phế liệu riêng của mỗi khu đảm bảo nguyên tắc không lây nhiễm chéo lẫn nhau giữa nguyên liệu, bán thành phẩm, và thành phẩm, giữa thực phẩm với các vật liệu bao bì, hoá chất tẩy rửa hoặc phế liệu.
- 3.1.5 Phương tiện chiếu sáng trong Khu sản xuất chế biến phải đảm bảo đủ độ sáng (tự nhiên hoặc nhân tạo) thích hợp với yêu cầu của từng công đoạn.
- 3.1.6 Nhà vệ sinh: Phải có nhà vệ sinh sạch và đủ số lượng phù hợp với số người làm việc
- 3.1.7 Khu vực xử lý thực phẩm phải đảm bảo vệ sinh
  - a. Sàn nhà, tường, trần đảm bảo kín, tránh côn trùng, bám bụi,

- b. Giảm tối thiểu khả năng nhiễm bẩn (vi sinh vật , hoá chất, tạp chất) qua các bề mặt tiếp xúc với thực phẩm,
- c. Vật liệu bao bì chứa đựng thực phẩm có các biện pháp kiểm soát an toàn thực phẩm
- d. Có định kỳ kiểm tra toàn bộ khu vực xử lý thực phẩm

### **3.2 Phương tiện chế biến**

3.2.1 Lắp đặt thiết bị: khoảng cách giữa các phương tiện chế biến và với tường phải đủ rộng đảm bảo thuận tiện cho việc di chuyển, thao tác chế biến và việc kiểm tra để tránh gây nhiễm bẩn thực phẩm, bề mặt tiếp xúc với các thực phẩm từ quần áo, phương tiện bảo hộ và hoạt động của con người.

3.2.2 Máy móc thiết bị được chế tạo bằng vật liệu không gây nhiễm bẩn thực phẩm và dễ làm sạch.

### **3.3 Vệ sinh nước sạch**

- a. Nước sạch cho các công đoạn chế biến hoặc làm sạch mà ở đó nước tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm hoặc các bề mặt tiếp xúc với thực phẩm và vệ sinh
- b. Nước uống được cấp trong hệ thống đường ống kín có áp suất và nhiệt độ phù hợp với yêu cầu của từng công đoạn chế biến và đảm bảo cung cấp đầy đủ tới mọi nơi trong toàn cơ sở
- c. Hệ thống đường ống phải có kích thước phù hợp, được thiết kế lắp đặt để thuận tiện bảo dưỡng, làm sạch và đảm bảo không có hiện tượng chảy ngược hoặc sự thông thủy giữa nước uống được và nước không uống được, giữa hệ thống cấp nước và hệ thống thoát nước. Phải có ký hiệu riêng để phân biệt hệ thống nước uống được và nước không uống được
- d. Đảm bảo hệ thống thoát nước thải hợp vệ sinh, kín, dễ làm sạch.

### **3.4 Phương pháp, hoá chất, phụ phẩm phải được bảo quản để không ảnh hưởng tới thành phẩm**

- 3.4.1 Các chất thải rắn phải được lưu giữ trong các công cụ thích hợp có nắp đậy kín đảm bảo không lây nhiễm đến thực phẩm
- 3.4.3 Mỗi nhóm hoá chất phải bảo quản riêng, có bao bì an toàn, trên nhãn phải ghi rõ tên, độc tính, cách dùng
- 3.4.4 Kho bảo quản phải cách biệt với khu chế biến, với kho chứa nguyên liệu bao gói thực phẩm, bên ngoài phải có biển đề, cửa có khoá và do nhân viên có chuyên môn quản lý

### **3.5 Bảo quản sản phẩm**

- 3.5.1 Thành phẩm phải được bảo quản để tránh nhiễm bẩn thực phẩm bởi các tác nhân vật lý, hoá học, vi sinh... và không làm phân huỷ thực phẩm.
- 3.5.2 Thành phẩm cần có thử nghiệm các chỉ tiêu vi sinh, hoá học, tạp chất ở khâu cần thiết.

### **3.6 Kinh nghiệm**

- 3.6.1 Có kế hoạch kiểm soát sinh vật gây hại.
- 3.6.2 Kiểm soát quá trình chế biến:
  - a. Có quy trình chế biến.
  - b. Có người đủ năng lực theo dõi, giám sát hoạt động chế biến, kiểm tra chất lượng.
  - c. Kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất với các quy định và sổ sách ghi chép, kể cả chế biến, khâu bao gói, bảo quản.

### **3.7 An toàn cho sức khỏe người lao động**

- 3.7.1 Người sản xuất có đủ điều kiện sức khỏe
- 3.7.2 Cách ly nguồn lây nhiễm cho người sản xuất
- 3.7.3 Người sản xuất cần sử dụng đầy đủ trang bị bảo hộ lao động và vệ sinh lao động phù hợp với công việc sản xuất
- 3.7.4 Người sản xuất và quản lý được đào tạo đầy đủ về an toàn vệ sinh lao động và kỹ thuật



---

## PHẦN 5

# CÁC YÊU CẦU CHO HOẠT ĐỘNG BAO GÓI, GHI NHÃN, BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN

---



## **YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG BAO GÓI, GHI NHÃN, BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN**

---

### **1. Mục đích**

Phần này nhằm mục đích quản lý các hoạt động bao gói, ghi nhãn bảo quản hàng hoá đạt tiêu chuẩn VietFarm có đúng truy xuất nguồn gốc.

### **2. Phạm vi áp dụng**

Phần này quy định các yêu cầu đối với hoạt động bao gói, ghi nhãn, bảo quản, vận chuyển sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn VietFarm.

### **3. Yêu cầu đối với hoạt động bao gói**

Ngoài việc đáp ứng các yêu cầu chung, tổ chức thành viên VietFarm cần đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a. Bao gói và nhãn hàng hoá phải có thể truy xuất và đủ thông tin về thành phần và nguồn gốc, thông tin về nhà sản xuất, đóng gói hoặc phân phối và tên gọi, mã số của thành viên VietFarm như yêu cầu trong [Viện dẫn TCVN 7087:2013 về ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn]
- b. Tổ chức thành viên có ghi trên bao bì hàng hoá nguồn gốc hàng hoá từ nhận diện của tổ chức thành viên theo số nhận diện (VietFarm ID)
- c. Phải công bố danh mục thành phần trên nhãn, trừ khi thực phẩm chỉ có một thành phần
- d. Nên chọn các vật liệu bao gói từ các nguồn có thể phân huỷ bằng sinh học, được tái sinh hoặc có thể tái sinh.

### **4. Yêu cầu đối với hoạt động bảo quản, vận chuyển**

- a. Sản phẩm theo tiêu chuẩn VietFarm phải được phân biệt với sản phẩm cùng loại khác không áp dụng VietFarm ở các vị trí kho, bãi và có dấu hiệu nhận diện
- b. Việc chuyển nguyên liệu từ khâu trồng trọt sang các khâu tiếp theo như chế biến, đóng gói, vận chuyển và phân phối sản phẩm ra thị trường phải được ghi chép (Sổ sách, hóa đơn chứng từ...) và truy xuất được nguồn gốc.
- c. Các lô hàng được sản xuất chế biến với nguyên liệu và từ thành viên VietFarm phải được nhận diện VietFarm trong quá trình bảo quản và vận chuyển.

- d. Phải công bố thời hạn sử dụng trên nhãn và các điều kiện để bảo quản thực phẩm an toàn.

## 5. Yêu cầu đối với hoạt động ghi nhãn

- a. Sản phẩm được chứng nhận hữu cơ VietFarm mới được ghi nhãn hữu cơ VietFarm
- b. Việc ghi nhãn là bắt buộc đối với thực phẩm bao gói sẵn.
- c. Ma két nhãn sản phẩm VietFarm phải được phê duyệt trước khi sử dụng. Thông tin ghi nhãn phải đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm.
- d. Các đại lý tham gia thương mại và bán hàng hoá mang nhãn VietFarm cần có đăng ký với cơ quan quản lý Nhãn VietFarm về nhà cung cấp, chủng loại, số lượng thương mại của hàng hoá có nhãn VietFarm.
- e. Ghi nhãn xác định rõ ràng các sản phẩm và sản phẩm hữu cơ và cung cấp thông tin liên quan cho để người tiêu dùng đưa ra những lựa chọn có ý thức và tránh làm họ hiểu lầm.
- f. Việc ghi nhãn tiết lộ đầy đủ các thành phần theo thứ tự phần trăm trọng lượng của chúng và có hay không không phải chúng là hữu cơ. Như một sự miễn trừ - nếu các loại thảo mộc và/hoặc gia vị chiếm ít hơn 2% tổng trọng lượng của sản phẩm, chúng có thể được liệt kê là "gia vị" hoặc "thảo mộc".
- g. Ghi nhãn xác định thực thể chịu trách nhiệm pháp lý đối với sản phẩm và cơ quan đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn hữu cơ áp dụng.
- h. Công bố rằng các sản phẩm chế biến là "hữu cơ" chỉ được thực hiện nếu sản phẩm chứa ít nhất 95% thành phần hữu cơ (tính theo trọng lượng đối với chất rắn hoặc theo thể tích đối với chất lỏng - không bao gồm nước và muối). Các thành phần phi hữu cơ còn lại từ các nguồn nông nghiệp và phi nông nghiệp không được biến đổi gen, chiếu xạ hoặc xử lý bằng các chất hỗ trợ chế biến không được liệt kê trong Phụ lục 3.
- i. Tuyên bố rằng các sản phẩm đã qua chế biến là "được làm bằng các thành phần hữu cơ" hoặc các thuật ngữ tương tự là chỉ được sản xuất nếu sản phẩm chứa ít nhất 70% thành phần hữu cơ (tính theo trọng lượng đối với chất rắn hoặc theo thể tích đối với chất lỏng - không bao gồm nước và muối).
- j. Ghi nhãn không có nghĩa là "hữu cơ" hoặc "được làm bằng các thành phần hữu cơ" hoặc các thuật ngữ tương tự, hoặc đưa ra bất kỳ tuyên bố chứng nhận hữu cơ nào đối với các sản phẩm có ít hơn 70% thành phần hữu cơ (theo trọng lượng đối với chất rắn hoặc theo thể tích đối với chất lỏng - không bao gồm

nước và muối), mặc dù "hữu cơ" có thể được sử dụng để mô tả các thành phần trong danh sách các thành phần.)

- k. Ghi nhãn phân biệt rõ ràng các sản phẩm đang chuyển đổi hoặc các thuật ngữ tương tự với sản phẩm hữu cơ các sản phẩm. Ghi nhãn đảm bảo rằng các sản phẩm được dán nhãn là "hữu cơ" hoặc "đang chuyển đổi", hoặc thuật ngữ tương đương (ví dụ: sinh học hoặc sinh thái, chuyển đổi sang hữu cơ, chuyển đổi sang hữu cơ), tuân thủ các tiêu chuẩn hữu cơ hiện hành.

## **6. Khả năng truy xuất nguồn gốc và lưu giữ hồ sơ**

Lưu trữ hồ sơ đảm bảo truy xuất nguồn gốc của tính toàn vẹn hữu cơ trong toàn bộ hoạt động hữu cơ bằng cách tuân theo dữ liệu sản xuất (ví dụ: dữ liệu nguyên liệu thô, đầu vào sản xuất) và số lượng từng bước của chuỗi cung ứng, bao gồm cả bán hàng. Nó phải minh bạch và cho phép truy xuất dễ dàng của thông tin.

- a. Từng cơ sở sản xuất riêng biệt được xác định bằng tên hoặc mã số. Tên hoặc mã được đặt trên trang web và được ghi lại trên bản đồ tài sản. Tên hoặc mã trang web được ghi lại trên tất cả tài liệu và hồ sơ đề cập đến trang web
- b. Người vận hành phải duy trì hồ sơ mua hàng, xử lý và xử lý, cũng như kiểm kê hàng tồn kho của tất cả các vật liệu được sử dụng cho sản xuất hữu cơ, chế biến và xử lý cũng như thành phẩm các sản phẩm.
- c. Tài liệu, hồ sơ phải xác định rõ nguồn gốc, việc di chuyển, sử dụng và kiểm kê vật liệu hữu cơ từ vật liệu phi hữu cơ ở tất cả các giai đoạn sản xuất/chế biến và xử lý.
- d. Hồ sơ, tài liệu và tài khoản phải cung cấp khả năng truy xuất nguồn gốc và sẵn sàng cung cấp cho thanh tra viên để theo dõi quá trình kiểm tra và xác minh lại bất kỳ lúc nào.
- e. Hồ sơ nêu trên (kể cả hồ sơ liên quan đến việc sử dụng thầu phụ) phải tuân theo lịch trình duy trì ít nhất 5 năm.



---

## PHỤ LỤC A

CÁC CHẤT LÀM SẠCH VÀ KHỬ TRÙNG  
THIẾT BỊ, DỤNG CỤ TIẾP XÚC VỚI  
THỰC PHẨM ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG  
CHẾ BIẾN SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT  
HỮU CƠ

---

---

## TIÊU CHUẨN TRỒNG TRỌT HỮU CƠ VIETFARM

---

### **Phụ lục A: Các chất làm sạch và khử trùng thiết bị, dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm được sử dụng trong chế biến sản phẩm hữu cơ**

Danh mục chất làm sạch và khử trùng thiết bị, dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm được sử dụng trong chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ:

1. Các tinh chất tự nhiên từ thực vật
2. Các chất chiết từ thực vật
3. Axit axetic
4. Axit citric
5. Axit formic
6. Axit lactic
7. Axit oxalic
8. Axit peraxetic
9. Axit phosphoric
10. Etanol
11. Isopropanol
12. Ozon
13. Hydro peroxit
14. Clo dioxit
15. Canxi hypoclorit
16. Natri hypoclorit
17. Canxi hydroxit (vôi tôi)
18. Canxi oxit (vôi sống)
19. Vôi clorua (canxi oxy clorua, canxi clorua và canxi hydroxit)
20. Natri cacbonat
21. Natri hydroxit
22. Xà phòng kali
23. Xà phòng natri
24. Cyclohexylamin
25. Diethylaminoetanol
26. Octadecylamin



---

# PHỤ LỤC B

---

**PHỤ LỤC B:**

**Bảng B.1 - Phân bón và chất ổn định đất được phép sử dụng trong trồng trọt hữu cơ**

Tên chất	Mô tả và điều kiện sử dụng
<b>I. Các chất có nguồn gốc từ động vật và thực vật</b>	
Phân động vật (bao gồm cả phân khô), phân thải lông1), nước tiểu, phân ủ (compost)	Đối với phân từ cơ sở chăn nuôi quy mô công nghiệp (nuôi nhốt), chỉ sử dụng phân đã hoai mục/phân hủy hoàn toàn (ví dụ: bằng quá trình ủ hoặc lên men).
Phân chim	
Bột huyết, bột thịt, xương, bột xương	
Bột móng động vật, bột sừng, bột lông vũ, len 2), lông động vật, tóc	
Các sản phẩm từ sữa	
Thủy sản và sản phẩm thủy sản (ví dụ: bột cá, chitin từ vỏ động vật giáp xác)	
Phụ phẩm đã phân hủy sinh học, có nguồn gốc động vật hoặc thực vật, ví dụ: phụ phẩm từ quá trình chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, hạt có dầu, bia rượu, rỉ đường, phụ phẩm công nghiệp dệt...	Các phụ phẩm không chứa vật liệu đã biến đổi gen; không được xử lý bằng phụ gia tổng hợp.
Phụ phẩm từ quá trình chế biến cọ dầu, dừa, cacao, bao gồm cả xơ dừa, quả dừa khô, vỏ quả cacao...	
Tồn dư cây trồng, cây che phủ đất, phân xanh, rơm rạ, bèo hoa dâu	
Gỗ, vỏ cây, mùn cưa, phoi bào gỗ, tro từ gỗ, than củi, dăm gỗ, dăm tre	Không được xử lý bằng hóa chất tổng hợp
Canxi lignosulfonat	
Rong biển, sản phẩm và phụ phẩm từ rong biển, tảo	
Than bùn	Không chứa chất phụ gia tổng hợp; cho phép dùng cho hạt giống, bầu giống; không dùng làm chất ổn định đất.
Chế phẩm và chất chiết từ thực vật	
Phân ủ từ các thành phần nêu trong bảng này, bã thải sau khi thu hoạch nấm, phân giun, hạt phân và nước dịch do giun và côn trùng thải ra	

Chất thải sinh hoạt đã được lên men hoặc ủ, đã phân loại, từ các nguồn riêng rẽ và được giám sát về các chỉ tiêu ô nhiễm	
Các sinh vật có mặt tự nhiên trong đất trồng, ví dụ: giun đất	
<b>II. Các chất khoáng</b>	
Xỉ bazo/xỉ chứa thành phần phosphat	
Sản phẩm bổ sung canxi và magie (calcareous and magnesium amendments)	
Đá xay, bột đá	
Đá vôi, đá sét vôi (marl), maerl, đá phấn	
Dung dịch canxi clorua	Chỉ sử dụng sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên
Clorua từ đá vôi	Chỉ sử dụng sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên
Thạch cao (canxi sulfat)	Chỉ sử dụng sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên
Đá magie, khoáng kieserit, muối epsom (magie sulfat)	Chỉ sử dụng sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên
Đá khoáng potash, muối mỏ kali (ví dụ: kainit, sylvinit)	Hàm lượng clorua nhỏ hơn 60 %
Khoáng potash sulfat (ví dụ: paten kali)	Thu được từ các quá trình vật lý nhưng được làm giàu bằng quá trình hóa học để làm tăng khả năng hòa tan
Lưu huỳnh	Chỉ sử dụng sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên
Phosphat thiên nhiên, ví dụ: đá phosphat	Hàm lượng cadimi không được vượt quá 90 mg/kg phospho pentoxit (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )
Nhôm canxi phosphat	Hàm lượng cadimi không được vượt quá 90 mg/kg phospho pentoxit
Đất sét (ví dụ: bentonit, perlit, vermiculit, zeolit)	
Natri clorua	Không xử lý bằng hóa chất trong quá trình sản xuất muối
Các nguyên tố vi lượng (bo, cobalt, đồng, sắt, mangan, molybden, kẽm)	
Bã rơm (stillage) và dịch chiết từ bã rơm	Không bao gồm bã rơm chứa amoni
<b>III. Vi sinh vật</b>	
Phụ phẩm đã phân hủy sinh học có nguồn gốc vi sinh, ví dụ từ công nghiệp chế biến rơm bia	



Chế phẩm vi sinh từ vi sinh vật tự nhiên	
<b>IV. Các chất khác</b>	
Chế phẩm sinh học	

## B.2 Thuốc bảo vệ thực vật

Chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (bao gồm các chất dùng với mục đích kiểm soát sinh vật gây hại điều hòa sinh trưởng và xử lý hạt giống) nêu trong Bảng A.2 nếu:

- Việc sử dụng các chất này thực sự thật cần thiết để kiểm soát sinh vật gây hại cụ thể mà không thể áp dụng hoặc áp dụng không hiệu quả biện pháp sinh học, vật lý hoặc biện pháp quản lý cây trồng;
- Việc sử dụng các chất này cần tính đến tác động có thể gây hại đối với môi trường, hệ sinh thái (cụ thể, sinh vật không phải đích), sức khỏe của con người và vật nuôi;
- Các chất được sử dụng phải có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh hoặc chất khoáng và có thể phải trải qua các quá trình: vật lý (ví dụ quá trình cơ học, nhiệt học), enzym hóa, quá trình vi sinh học (ví dụ quá trình ủ phân, phân hủy);
- Các chất được sử dụng nếu được tổng hợp bằng phương pháp hóa học, ví dụ: pheromon sử dụng trong bẫy côn trùng, thì chúng được xem xét đưa thêm vào danh mục nếu như không có đủ số lượng sản phẩm ở dạng tự nhiên, với điều kiện việc sử dụng chúng không trực tiếp hay gián tiếp tạo dư lượng trong các phần ăn được của sản phẩm;
- Việc sử dụng chúng phải rất hạn chế trong các điều kiện cụ thể.

**Bảng B.2 - Thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng trong trồng trọt hữu cơ**

Các chất	Mô tả và điều kiện sử dụng
<b>I. Các chất dùng để kiểm soát sinh vật gây hại</b>	
Chitin diệt tuyến trùng (chitin nematocide)	
Bột cà phê	
Bột gluten ngô	
Axit tự nhiên (ví dụ: dấm)	
Chế phẩm, sản phẩm từ cây neem ( <i>Azadirachta</i> spp.)	
Sản phẩm lên men từ nấm <i>Aspergillus</i>	
Dầu thực vật	
Chế phẩm thực vật tự nhiên, ví dụ: bột hạt chè	

Thuốc trừ sâu, rệp (repellents) từ thực vật, ví dụ: nước chiết thực vật đã lên men	
Chế phẩm từ hoa cúc dại <i>Chrysanthemum cinerariaefolium</i>	Không bổ sung piperonyl butoxit tổng hợp
Chế phẩm từ cây thần lằn ( <i>Quassia amara</i> )	
Chế phẩm chứa rotenon cây dây mật ( <i>Derris elliptica</i> ), <i>Lonchocarpus</i> , cốt khí ( <i>Thephrosia</i> spp.)	Khi sử dụng cần tránh để chế phẩm nhiễm vào nguồn nước
Chế phẩm từ dây cát sâm ( <i>Ryania speciosa</i> )	
Spinosad	Chỉ sử dụng để giảm thiểu nguy cơ đối với các loài không phải đích (parasitoid) và để giảm thiểu nguy cơ phát triển của các sinh vật đối kháng.
Sabadilla 3)	
Chất chiết từ thuốc lá (tobacco tea)	Không sử dụng nicotin tinh khiết
Clorua từ đá vôi	
Các muối đồng, ví dụ: đồng sulfat, đồng hydroxit, đồng oxy clorua, đồng octanoat, đồng (I) oxit, hỗn hợp bordeaux và hỗn hợp burgundy	Sử dụng làm thuốc diệt nấm nhưng việc sử dụng phải giảm thiểu sự tích lũy đồng trong đất.
Đất diatomit	
Dầu khoáng nhẹ (parafin)	
Dầu khoáng	
Lưu huỳnh đá vôi (canxi polysulfide)	
Natri bicacbonat	
Canxi hydroxit (nước vôi trong)	Chỉ dùng cho các phần thực vật trên mặt đất
Canxi oxit (vôi sống)	
Kali bicacbonat	
Kali permanganat	
Các muối sắt phosphat	
Lưu huỳnh (dạng nguyên tố)	
Lưu huỳnh dioxit	
Chế phẩm từ nấm (ví dụ: <i>Metarhizium anisoplia</i> , <i>Trichoderma harzianum</i> , <i>Beauveria bassiana</i> )	

Chế phẩm vi sinh (ví dụ: <i>Bacillus thuringiensis</i> , spinosad)	
Phóng thích kí sinh trùng (ví dụ: ong mắt đỏ <i>Trichogramma</i> sp.), thiên địch (predator) (ví dụ: bọ rùa đỏ, dế nhầy, chuồn chuồn kim) và côn trùng bắt dục	
Chế phẩm từ virus [ví dụ: granulosis virus, nuclear polyhedrosis virus (NPV)...]	
Xà phòng kali (xà phòng mềm)	
Thuốc diệt loài gặm nhấm, có nguồn gốc tự nhiên	
Các chế phẩm truyền thống (không chứa hóa chất tổng hợp) từ các sản phẩm thiên nhiên	
Chế phẩm pheromon và các chất dẫn dụ	Chỉ dùng trong các loại bẫy và ống đặc biệt (dispenser)
Các chế phẩm có thành phần metaldehyd chứa chất diệt sâu rệp, dùng cho các loài động vật bậc cao	Dùng trong các loại bẫy
<b>II. Chất điều hòa sinh trưởng</b>	
Chế phẩm từ rong tảo, ví dụ: tảo lục <i>Chlorella</i>	
Chế phẩm và dầu từ động vật, ví dụ: dịch chiết từ cá	
Sáp ong	
Các sản phẩm sữa, ví dụ: sữa, casein	
Rong biển, bột rong biển, chất chiết từ rong biển	
Gelatin	
Lecithin	
Chất chiết từ nấm, ví dụ: nấm hương	
Propolis	
Etylen	<p>Khử màu xanh của quả có múi (cam, quýt, bưởi...) để phòng ngừa ruồi giấm và làm chất tạo chồi cho dứa.</p> <p>Là chất ức chế nảy mầm khoai tây và hành, ở nơi mà các giống không sẵn có đặc tính ngủ dài hoặc những giống không phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương.</p> <p>Khi sử dụng etylen để làm chín quả (ví dụ: chuối), phải giảm thiểu việc tiếp xúc với con người.</p>

Kali hydro cacbonat	
<b>III. Chất xử lý hạt giống</b>	
Tro gỗ	
Đất sét (ví dụ: bentonit, perlit, vermiculit, zeolit)	
Các muối silicat (ví dụ: natri silicat, khoáng thạch anh)	
Cacbon dioxit	
Nitơ	
Etanol	
<b>IV. Chất điều hòa sinh trưởng và xử lý hạt giống</b>	
Bột khoáng (bột đá)	
<b>V. Thuốc bảo vệ thực vật và xử lý hạt giống</b>	
Côn trùng đực bất dục, dùng để chuyển các loại thuốc bảo vệ thực vật	
Muối biển và nước muối	
<b>VI. Thuốc bảo vệ thực vật, điều hòa sinh trưởng và xử lý hạt giống</b>	
Chế phẩm thảo mộc và chế phẩm sinh học	
Soda	
Côn trùng đực bất dục	
Các chế phẩm homeopathic và ayurvedic	

---

**PHỤ LỤC C**

**CÁC CHẤT ĐƯỢC PHÉP**

**TRONG CHẾ BIẾN SẢN**

**PHẨM HỮU CƠ**

---

## **Phụ lục C: Các chất được sử dụng trong chế biến sản phẩm hữu cơ**

### **C.1 Phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến**

#### **C.1.1 Tiêu chí sử dụng phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến**

Phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến phải đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm và các tiêu chí sau đây:

- a) Các chất này chỉ được dùng nếu khi không có chúng thì sẽ không thể:
  - + Sản xuất hoặc bảo quản thực phẩm, trong trường hợp là chất phụ gia, hoặc
  - + Sản xuất thực phẩm, trong trường hợp là chất hỗ trợ chế biến trong khi không dùng được các công nghệ khác để đáp ứng được tiêu chuẩn này.
- b) Các chất này có trong tự nhiên và có thể đã trải qua các quá trình xử lý cơ học/vật lý (ví dụ: chiết, kết tủa), quá trình sinh học/enzym hóa và quá trình vi sinh (ví dụ: lên men);
- c) Nếu các chất nêu trong điểm b không sẵn có thì có thể xem xét để sử dụng các chất được tổng hợp hóa học;
- d) Các chất này được dùng để duy trì tính xác thực của sản phẩm;
- e) Người tiêu dùng không bị lừa dối về bản chất, thành phần của các chất này và chất lượng của thực phẩm;
- f) Các chất này không làm giảm chất lượng tổng thể của sản phẩm.

#### **C.1.2 Danh mục phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến**

- a) Danh mục phụ gia thực phẩm được sử dụng trong chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ được nêu trong Bảng C1.2.1.

**Bảng C.1.2.1 - Phụ gia thực phẩm được sử dụng trong chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ**

Chỉ số INSA <sup>1)</sup>	Tên phụ gia	Nhóm thực phẩm được phép sử dụng	
		Sản phẩm từ thực vật	Sản phẩm từ động vật
153	Carbon thực vật	Không được phép	Phomat
160b(ii)	Chất chiết annatto từ norbixin	Không được phép	Phomat
170(i)	Canxi cacbonat (không sử dụng làm chất tạo màu hoặc chất bổ sung canxi)	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
220	Lưu huỳnh dioxide	Rượu vang từ các loại trái cây.	Rượu mật ong (mead).

		Mức tối đa: 100 mg/lít	Mức tối đa: 100 mg/lít
223	Natri metabisulfit	Không được phép	Động vật giáp xác
224	Kali metabisulfit	Rượu vang từ các loại trái cây. Mức tối đa tính theo lưu huỳnh dioxide: 100 mg/lít	Rượu mật ong. Mức tối đa tính theo lưu huỳnh dioxide: 100 mg/lít
250	Natri nitrit	Không được phép	Các sản phẩm thịt. Mức sử dụng tối đa tính theo natri nitrit (NaNO <sub>2</sub> ): 80 mg/kg Mức dư lượng tối đa tính theo natri nitrit (NaNO <sub>2</sub> ): 50 mg/kg
270	Axit lactic (L-, D- và DL-)	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
290	Carbon dioxide	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
296	Axit malic (DL-)	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
300	Axit ascorbic (L-)	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm thịt
301	Natri ascorbat	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm thịt
307	Tocopherol dạng đậm đặc tự nhiên hỗn hợp	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
322	Lecithin (thu được mà không cần tẩy trắng và không dùng dung môi hữu cơ)	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm sữa Chất béo và dầu thực vật, chất tạo nhũ béo Nước sốt dạng nhũ tương (ví dụ: mayonnaise, nước sốt trộn salad) Thức ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ Thực phẩm bổ sung dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ
325	Natri lactat	Không được phép	Các sản phẩm sữa Các sản phẩm thịt

327	Canxi lactat	Không được phép	Các sản phẩm sữa
330	Axit citric	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
331(i)	Natri dihydro citrat	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
332(i)	Kali dihydro citrat	Không được phép	Các sản phẩm từ động vật
333	Các muối canxi citrat	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm sữa
334	Axit tartaric	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
335(i)	Mononatri tartrat	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
335(ii)	Dinatri tartrat	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
336(i)	Monokali tartrat	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
336(ii)	Dikali tartrat	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
341(i)	Monocanxi orthophosphat	Các loại bột (flour)	Các sản phẩm từ động vật
400	Axit alginic	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm sữa
401	Natri alginat	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm sữa
402	Kali alginat	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm sữa
406	Agar (thạch)	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
407	Carageenan	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm sữa
410	Gôm đậu carob	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
412	Gôm guar	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
413	Gôm tragacanth	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
414	Gôm arabic	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
415	Gôm xanthan	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật



416	Gôm karaya	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
418	Gôm gellan, dạng high-acyl	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
422	Glycerol, có nguồn gốc thực vật	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
440	Pectin (không amid hóa)	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm sữa
464	Hydroxypropyl methyl cellulose (sử dụng làm vỏ nang)	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
500(ii)	Natri hydro cacbonat	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm sữa
500(iii)	Natri sequicacbonat	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm sữa
501(i)	Kali cacbonat	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
503(i)	Amoni cacbonat (chất điều chỉnh độ axit, chất tạo xốp)	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
503(ii)	Amoni hydro cacbonat (chất điều chỉnh độ axit, chất tạo xốp)	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
504(i)	Magie cacbonat	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
504(ii)	Magie hydro cacbonat	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
508	Kali clorua	Các sản phẩm rau quả, củ, hạt, nấm, rong biển	Không được phép
509	Canxi clorua	Các sản phẩm rau quả, củ, hạt, đậu nành, nấm, rong biển	Các sản phẩm sữa Các sản phẩm thịt
511	Magie clorua	Các sản phẩm từ đậu nành	Không được phép
516	Canxi sulfat	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
524	Natri hydroxit	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
551	Silic dioxit (vô định hình)	Thảo mộc, gia vị	Các sản phẩm từ động vật

553(iii)	Bột talc	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
901	Sáp ong	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
903	Sáp carnauba	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
941	Nitơ	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
968	Erythritol (chỉ dùng sản phẩm có nguồn gốc hữu cơ, không sử dụng công nghệ trao đổi ion)	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật

b) Danh mục chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng trong chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ được nêu trong Bảng C.1.2.2.

**Bảng C.1.2.2 - Chất hỗ trợ chế biến được sử dụng trong chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ**

Tên chất hỗ trợ chế biến	Nhóm thực phẩm được phép sử dụng	
	Sản phẩm từ thực vật	Sản phẩm từ động vật
Nước	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
Canxi clorua	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Canxi cacbonat	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Canxi hydroxit	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Canxi sulfat (chất tạo đông)	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Magie clorua (nigari) (chất tạo đông)	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Kali cacbonat	Sử dụng để sấy nho	Không được phép
Natri cacbonat	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
Axit lactic	Không được phép	Điều chỉnh pH của bề nước muối trong chế biến phomat
Axit citric	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật

Axit tartaric và các muối tartarat	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Natri hydroxit	Điều chỉnh pH trong chế biến đường và dầu thực vật (không bao gồm dầu oliu)	Không được phép
Kali hydroxit	Điều chỉnh pH trong chế biến đường	Không được phép
Axit sulfuric	Điều chỉnh pH trong chế biến đường	Chế biến gelatin
Axit clohydric	Không được phép	Chế biến gelatin; Điều chỉnh pH của bể nước muối trong chế biến phomat
Amoni hydroxit	Không được phép	Chế biến gelatin
Hydro peroxit	Không được phép	Chế biến gelatin
Cacbon dioxit	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
Nitơ	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
Etanol (dung môi)	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
Axit tannic (chất trợ lọc)	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Albumin từ lòng trắng trứng	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Casein	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Gelatin	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Isinglass	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Dầu thực vật có nguồn gốc hữu cơ (dùng làm chất bôi trơn, chất chống dính hoặc chất chống tạo bọt)	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
Silic dioxit (dạng gel hoặc dung dịch dạng keo)	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Than hoạt tính	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép

Bột talc	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Bentonit	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
Cao lanh	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Cellulose	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Đất diatomit	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
Perlit	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật
Vỏ quả phỉ (hazelnut)	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Bột gạo	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Sáp ong (chất chống dính)	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Sáp carnauba (chất chống dính)	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Axit axetic hoặc Dấm	Không được phép	Các sản phẩm từ động vật
Thiamin hydroclorua	Rượu vang từ các loại trái cây	Rượu mật ong
Diamoni phosphat	Rượu vang từ các loại trái cây	Rượu mật ong
Chế phẩm của các thành phần vỏ cây	Các sản phẩm từ thực vật	Không được phép
Xơ gỗ có nguồn gốc từ gỗ thu hoạch bền vững đã được chứng nhận, không chứa các chất độc (chất độc tự nhiên, chất độc trong xử lý sau thu hoạch, chất độc từ vi sinh vật)	Các sản phẩm từ thực vật	Các sản phẩm từ động vật

## C.2 Hương liệu

Chỉ được phép sử dụng các chất tạo hương tự nhiên.

## C.3 Nước và muối

Nước và muối được sử dụng phải là nước ăn uống <sup>[5]</sup> và muối dùng cho thực phẩm <sup>[10]</sup> (với natri clorua hoặc kali clorua là các thành phần được sử dụng chung trong chế biến thực phẩm).

## C.4 Chế phẩm vi sinh vật và enzym

Các chế phẩm vi sinh vật và enzym được sử dụng phải đảm bảo an toàn thực phẩm, không sử dụng chế phẩm chứa vi sinh vật biến đổi gen hoặc enzym có nguồn gốc từ công nghệ gen.

**C.5 Các chất khoáng (bao gồm cả nguyên tố vi lượng), vitamin, axit béo thiết yếu, axit amin thiết yếu và các vi chất dinh dưỡng khác dùng trong thực phẩm với các mục đích dinh dưỡng đặc biệt**

Các chất khoáng (bao gồm cả nguyên tố vi lượng), vitamin, axit béo thiết yếu, axit amin thiết yếu và các vi chất dinh dưỡng khác được sử dụng phải đảm bảo an toàn thực phẩm.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

---

1. Ban điều phối PGS Việt Nam, Tiêu chuẩn hữu cơ PGS (Hệ thống đảm bảo chất lượng cùng tham gia), 2013
2. Các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất chế biến đối với Thực hành sản xuất tốt (GMP)
3. Phân tích mối nguy và kiểm điểm giới hạn (HACCP)
4. ISO 22000 Quản lý An toàn Thực phẩm
5. Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa
6. QCVN 12-1:2011/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp
7. QCVN 12-2:2011/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng cao su
8. QCVN 12-3:2011/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng kim loại
9. QCVN 12-4:2015/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm
10. QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
11. QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
12. QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
13. QCVN 03-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.
14. QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
15. QCVN 01:2009/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống
16. QCVN 02:2009/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.
17. Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn
18. Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm
19. Thông tư số 08/2015/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm

20. Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn
21. Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm
22. Thông tư số 08/2015/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm
23. TCVN 3974:2015 (CODEX STAN 150-1985, Revised 2012), Muối thực phẩm
24. TCVN 6417:2010 (CAC/GL 66-2008), Hướng dẫn sử dụng hương liệu
25. TCVN 7087:2013 (CODEX STAN 1-1985, with Amendment 2010) Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn
26. TCVN110401-1:2017 - Tiêu chuẩn quốc gia về Nông nghiệp hữu cơ
27. TCVN 11041-2:2017 - Tiêu chuẩn quốc gia về Nông nghiệp hữu cơ - Phần 2: Trồng trọt hữu cơ
28. ASEAN standard for organic agriculture
29. International Federation of Organic Agriculture Movements (IFOAM), IFOAM standard for organic production and processing, Version 2.0, 2014
30. Council Regulation (EC) No 834/2007 of 28 June 2007 on organic production and labelling of organic products and repealing Regulation (EEC) No 2092/91
31. Commission Regulation (EC) No 889/2008 of 5 September 2008 laying down detailed rules for the implementation of Council Regulation (EC) No 834/2007 on organic production and labelling of organic products with regard to organic production, labelling and control
32. Code of Federal Regulations (US), Title 7: Agriculture, Subtitle B: Regulations of The Department of Agriculture, Chapter I: Agricultural Marketing Service, Subchapter M: Organic Foods Production Act Provisions, Part 205: National Organic Program
33. JGAP (2010), Control Point and Compliance Criteria Fruits and Vegetables.
34. JAS for Organic Plants (Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản), 2017
35. JAS for Organic Livestock Products, 2012
36. JAS for Organic Processed Foods, 2017
37. GLOBALG.A.P, General Regulations, Part 1 General requirements, Part 2 Quality Management System Rules; Integrated Farm Assurance, All Farm Base - Crops base-Combinable crops, Fruit and Vegetables, Tea (Version 4.0, Version 5.0).
38. TAS 9000 Part 1-2009 (Tiêu chuẩn nông nghiệp Thái Lan), Organic agriculture - Part 1: The production, processing, labelling and marketing of produce and products from organic agriculture
39. The Global Organic Market Access (GOMA) Working Group for Co-operation on Organic Labeling and Trade for Asia, Asia regional organic standard